

Bản tin

THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

BỘ CÔNG THƯƠNG

Số ra ngày 20/5/2022



BẢN TIN THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22205440;
Email:
binhtth@moit.gov.vn;
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin
Công nghiệp và Thương mại,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22192875;

Email:
tuoanhbta@gmail.com;
Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:
47/GP-XBBT ngày 19/8/2021

TÌNH HÌNH CHUNG	3
THỊ TRƯỜNG CAO SU	5
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ	11
THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU	16
THỊ TRƯỜNG CHÈ	21
THỊ TRƯỜNG SẮN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẮN	27
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN	31
THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ	35
THÔNG TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ	40

TÌNH HÌNH CHUNG

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- ◆ Cao su: 10 ngày giữa tháng 5/2022, giá cao su tại thị trường Thượng Hải phục hồi mạnh hỗ trợ giá cao su tại Nhật Bản; giá cao su tại Thái Lan tăng do nguồn cung giảm. Tháng 4/2022, nhập khẩu cao su của Trung Quốc giảm 6,9% về lượng và giảm 2% về trị giá so với tháng 4/2021. Sản lượng cao su tự nhiên của Ma-lai-xi-a trong quý I/2022 giảm 18,8% so với quý I/2021.
- ◆ Cà phê: Giữa tháng 5/2022, giá cà phê trên thị trường thế giới phục hồi.
- ◆ Hạt tiêu: Giá hạt tiêu xuất khẩu tại hầu hết các nước sản xuất lớn trên thế giới giảm.
- ◆ Chè: Ngành chè Đông Phi đang hoạt động kém hiệu quả do các thị trường chính vẫn chưa mở cửa hoàn toàn và tác động từ cuộc xung đột giữa Nga và U-crai-na.
- ◆ Sản và sản phẩm từ sản: Giữa tháng 5/2022, giá tinh bột sản nội địa và xuất khẩu của Thái Lan tăng, giá sản nguyên liệu và sản lát ổn định.
- ◆ Thủy sản: Chính phủ Anh sẽ áp dụng mức thuế 35% đối với cá thịt trắng của Nga trong tháng 6/2022. Theo Hiệp hội nuôi cá Peixe BR, tổng trị giá nhập khẩu thủy sản nuôi của Bra-xin trong quý I/2022 tăng 61% so với cùng kỳ năm 2021, chủ yếu do trị giá nhập khẩu cá hồi và cá da trơn tăng. Giá thủy sản tại thị trường châu Âu ở mức cao.
- ◆ Gỗ và sản phẩm gỗ: Dự báo tiêu thụ đồ gỗ ngoài trời ở châu Âu sẽ tăng trưởng tích cực trong năm 2022 và 2023.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

◆ Cao su: Trong 10 ngày giữa tháng 5/2022, giá mủ cao su nguyên liệu trong nước giảm nhẹ. Xuất khẩu cao su của Việt Nam sang thị trường Hoa Kỳ 4 tháng đầu năm 2022 giảm so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần cao su tự nhiên của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ giảm.

◆ Cà phê: Giá cà phê Robusta nội địa có xu hướng phục hồi theo giá thế giới. Tháng 4/2022, xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang thị trường Nhật Bản tăng 39,8% về lượng và tăng 61,8% về trị giá so với tháng 4/2021. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Nhật Bản tăng.

◆ Hạt tiêu: Giá hạt tiêu trong nước giảm trở lại sau khi phục hồi vào đầu tháng 5/2022. Xuất khẩu hạt tiêu tháng 4/2022 tiếp tục giảm so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng từ 65,44% trong quý I/2021 lên 72,38% trong quý I/2022.

◆ Chè: 4 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu chè đạt 31,9 nghìn tấn, trị giá 53 triệu USD, giảm 13,6% về lượng và giảm 10% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Giá chè xuất khẩu

bình quân đạt 1.663,3 USD/tấn, tăng 4,2% so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần chè của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu chè của thị trường Pa-ki-xtan giảm.

◆ Sản và sản phẩm từ sản: Giá sản củ tươi trong nước tại một số tỉnh miền Trung, Tây Nguyên trong 10 ngày giữa tháng 5/2022 ổn định. Xuất khẩu sản và sản phẩm từ sản sang thị trường Hàn Quốc tăng. Việt Nam là thị trường cung cấp sản và sản phẩm từ sản lớn thứ 2 cho Hàn Quốc trong 4 tháng đầu năm 2022; thị phần sản và sản phẩm từ sản của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hàn Quốc giảm.

◆ Thủy sản: Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường Úc tăng mạnh. Thị phần tôm của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Nhật Bản giảm.

◆ Gỗ và sản phẩm gỗ: Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam giảm trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ. 4 tháng đầu năm 2022, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới thị trường Bỉ đạt 27,6 triệu USD, tăng 24,9% so với cùng kỳ năm 2021.



THỊ TRƯỜNG CAO SU

- ▶ 10 ngày giữa tháng 5/2022, giá cao su tại thị trường Thượng Hải phục hồi mạnh hỗ trợ giá cao su tại Nhật Bản; giá cao su tại Thái Lan tăng do nguồn cung giảm.
- ▶ Tháng 4/2022, nhập khẩu cao su của Trung Quốc giảm 6,9% về lượng và giảm 2% về trị giá so với tháng 4/2021.
- ▶ Sản lượng cao su tự nhiên của Ma-lai-xi-a trong quý I/2022 giảm 18,8% so với quý I/2021.
- ▶ Trong 10 ngày giữa tháng 5/2022, giá mủ cao su nguyên liệu trong nước giảm nhẹ.
- ▶ Xuất khẩu cao su của Việt Nam sang thị trường Hoa Kỳ 4 tháng đầu năm 2022 giảm so với cùng kỳ năm 2021.
- ▶ Thị phần cao su tự nhiên của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ giảm.



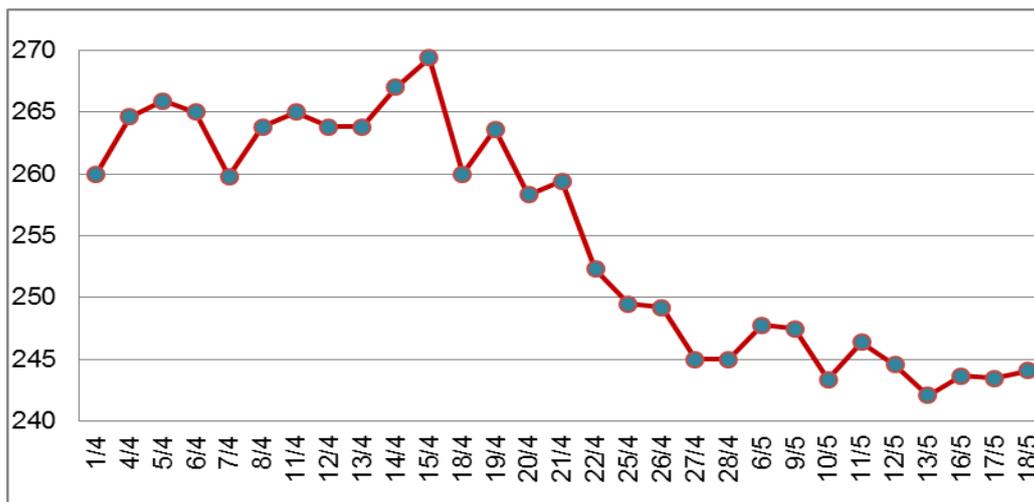
THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Trong 10 ngày giữa tháng 5/2022, giá cao su kỳ hạn giao dịch trên thị trường Nhật Bản phục hồi từ mức thấp nhất 8,5 tuần do giá tại sàn Thượng Hải tăng thúc đẩy hoạt động mua mới trong bối cảnh kỳ vọng nhu cầu tăng ở Trung Quốc, trong khi thị trường chứng khoán Tokyo mạnh lên cũng hỗ trợ giá tăng. Cụ thể:

- + Tại Sở giao dịch hàng hóa Osaka

Exchange (OSE), sau khi giảm xuống mức 242,1 Yên/kg (ngày 13/5/2022), giá cao su tăng trở lại theo xu hướng giá ở Thượng Hải khi diễn biến dịch Covid-19 có nhiều cải thiện, tuy nhiên so với 10 ngày trước đó giá vẫn giảm. Ngày 18/5/2022 giá cao su RSS3 giao tháng 5/2022 giao dịch ở mức 244,1 Yên/kg (tương đương 1,89 USD/kg), giảm 1,4% so với 10 ngày trước đó và giảm 6,7% so với cùng kỳ năm 2021.

Diễn biến giá cao su RSS3 tại sàn OSE từ tháng 4/2022 đến nay (ĐVT: Yên/kg)

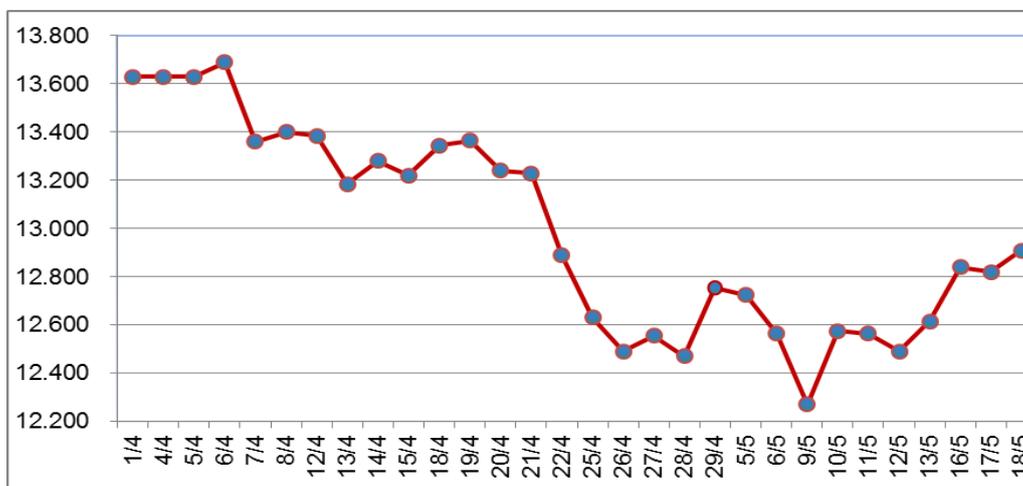


Nguồn: cf.market-info.jp

+ Tại sàn SHFE Thượng Hải, giá cao su tăng mạnh trở lại do lạc quan về việc nhu cầu sẽ được cải thiện trong bối cảnh chính sách phong tỏa chống dịch Covid-19 của Trung Quốc được nới lỏng. Ngày 18/5/2022,

giá cao su RSS3 giao tháng 5/2022 giao dịch ở mức 12.910 NDT/tấn (tương đương 1,91 USD/tấn), tăng 5,2% so với 10 ngày trước đó, nhưng vẫn giảm 2,2% so với cùng kỳ năm 2021.

Diễn biến giá cao su tại sàn SHFE từ tháng 4/2022 đến nay (ĐVT: NDT/tấn)

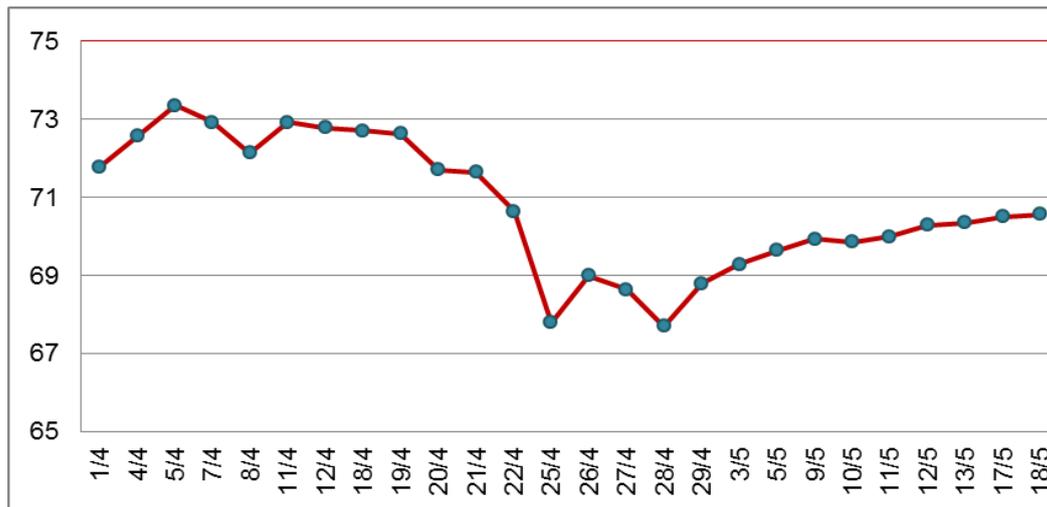


Nguồn: shfe.com.cn

+ Tại Thái Lan, giá cao su tự nhiên tiếp tục xu hướng tăng do nguồn cung giảm. Ngày 18/5/2022 giá cao su RSS3 chào bán ở mức 70,6 Baht/kg (tương đương 2,13 USD/kg), tăng 0,9% so với 10 ngày trước đó và tăng 0,9% so với cùng kỳ năm 2021.



Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan từ tháng 4/2022 đến nay (ĐVT: Baht/kg)



Nguồn: *thainr.com*

Theo thống kê của Tổng cục Hải quan Trung Quốc, nhập khẩu cao su (cao su tự nhiên và tổng hợp) của Trung Quốc tháng 4/2022 đạt 536 nghìn tấn, trị giá 1,02 tỷ USD, giảm 6,9% về lượng và giảm 2% về trị giá so với tháng 4/2021. Lũy kế 4 tháng đầu năm 2022, Trung Quốc nhập khẩu 2,39 triệu tấn cao su tự nhiên và tổng hợp, trị giá 4,5 tỷ USD, tăng 1,3% về lượng và tăng 10% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

- **Ma-lai-xi-a:** Tháng 3/2022, sản lượng cao su tự nhiên của Ma-lai-xi-a đạt 28,03 nghìn tấn, giảm 2,7% so với tháng 02/2022 và giảm 22,3% so với tháng 3/2021. Sản lượng cao su tự nhiên trong quý I/2022 của Ma-lai-xi-a đạt 106,92 nghìn tấn, giảm 7,3% so với quý IV/2021 và giảm 18,8% so với quý I/2021.

+ Xuất khẩu cao su của Ma-lai-xi-a trong tháng 3/2022 đạt 53,33 nghìn tấn, tăng 12,5% so với tháng 02/2022, nhưng giảm 9,4% so với tháng 3/2021. Trung Quốc tiếp tục là thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Ma-lai-xi-a, chiếm 50,6% tổng lượng cao su xuất khẩu của Ma-lai-xi-a; tiếp đến là Phần Lan chiếm 5,9%; I-ran chiếm 4,1%; Đức chiếm 3,4% và Thổ Nhĩ Kỳ chiếm 3,2%.

+ Trong tháng 3/2022, Ma-lai-xi-a nhập khẩu 119,96 nghìn tấn cao su tự nhiên, tăng 6,4% so với tháng 02/2022 và tăng 10,5% so với tháng 3/2021.

+ Tiêu thụ cao su tự nhiên nội địa của Ma-lai-xi-a trong tháng 3/2022 đạt 44,62 nghìn tấn, tăng 11,3% so với tháng 02/2022, nhưng giảm 10,3% so với tháng 3/2021.

+ Dự trữ cao su tự nhiên tại Ma-lai-xi-a tính đến cuối tháng 3/2022 đạt 310,33 nghìn tấn, giảm 4,4% so với tháng 02/2022, nhưng tăng 10,2% so với cùng kỳ năm 2021.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Trong 10 ngày giữa tháng 5/2022, giá mủ cao su nguyên liệu tại một số tỉnh giảm nhẹ. Tại Bình Phước giá mủ cao su nguyên liệu được Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng thu mua ở mức từ 310-350 đồng/TSC. Tại

Bình Dương, giá thu mua mủ cao su nguyên liệu của Công ty cao su Phước Hòa dao động ở mức 340 đồng/TSC. Giá mủ cao su Gia Lai được Công ty cao su Mang Yang thu mua với giá 305-315 đồng/TSC.



TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CAO SU CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, 4 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu cao su của Việt Nam sang Hoa Kỳ đạt 12,1 nghìn tấn, trị giá 21,07 triệu USD, giảm 2,6% về lượng và giảm 4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021; giá xuất khẩu bình quân đạt 1.741 USD/tấn, giảm 1,4% so với cùng kỳ năm 2021.

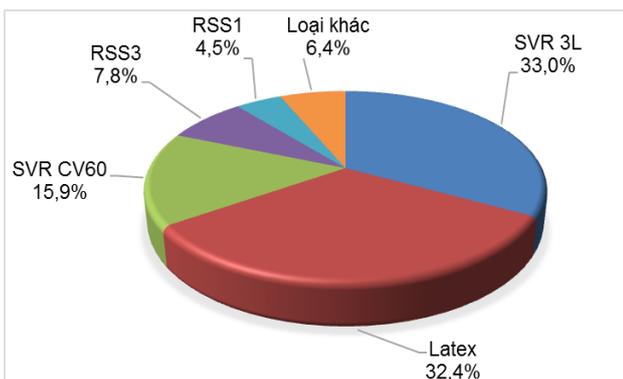
Cơ cấu mặt hàng xuất khẩu: Trong 4 tháng đầu năm 2022, Việt Nam xuất khẩu sang Hoa Kỳ chủ yếu là cao su tự nhiên. Trong đó, chủng loại SVR3L được xuất khẩu sang

Hoa Kỳ nhiều nhất, chiếm 40,8% tổng lượng cao su xuất khẩu sang Hoa Kỳ trong 4 tháng đầu năm 2022. Đứng thứ 2 là chủng loại Latex chiếm 25,4% và SVR CV60 chiếm 14,7% tổng lượng cao su xuất khẩu sang Hoa Kỳ trong 4 tháng đầu năm 2022.

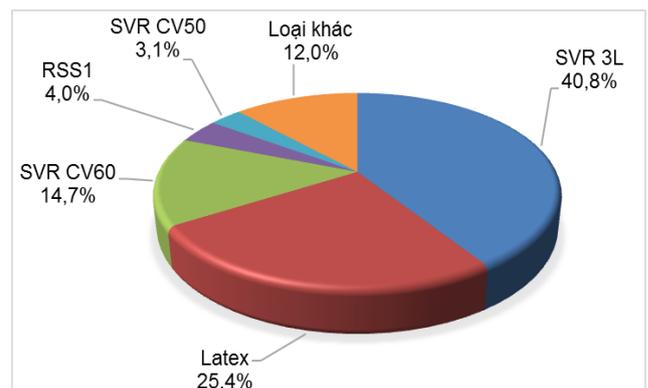
Về giá xuất khẩu: Trong 4 tháng đầu năm 2022, giá xuất khẩu bình quân phần lớn các chủng loại cao su sang Hoa Kỳ đều giảm so với cùng kỳ năm 2021, trong đó giảm mạnh nhất là RSS3 giảm 15,1%; RSS1 giảm 11,6%; SVR CV60 giảm 5,3%...

Cơ cấu chủng loại cao su xuất khẩu của Việt Nam sang Hoa Kỳ (% tính theo lượng)

4 tháng đầu năm 2021



4 tháng đầu năm 2022



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CAO SU CỦA HOA KỲ VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ, 3 tháng đầu năm 2022, Hoa Kỳ nhập khẩu 524,59 nghìn tấn cao su (mã HS: 4001, 4002, 4003, 4005), trị giá 1,16 tỷ USD, tăng 18,3% về lượng và tăng 35,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, In-đô-nê-xi-a, Thái Lan, Ca-na-da, Hàn Quốc và Bồ Đào Nha là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su cho Hoa Kỳ trong 3 tháng đầu năm 2022. Đáng chú ý, nhập khẩu cao su của Hoa Kỳ từ các thị trường này đều tăng so với cùng kỳ năm 2021.

Trong 3 tháng đầu năm 2022, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su lớn thứ 13 cho

Hoa Kỳ với 9,04 nghìn tấn, trị giá 15,08 triệu USD, giảm 34,1% về lượng và giảm 35,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021, thị phần cao su Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu cao su của Hoa Kỳ chiếm 1,7%, giảm so với mức 3,1% của 3 tháng đầu năm 2021.

Qua số liệu cho thấy, trong 3 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu cao su của Việt Nam sang Hoa Kỳ chịu cạnh tranh từ nhiều thị trường, đặc biệt là từ In-đô-nê-xi-a (chiếm 29,2% tổng lượng nhập khẩu cao su của Hoa Kỳ) và Thái Lan (chiếm 13,2% tổng lượng nhập khẩu cao su của Hoa Kỳ). Thị phần cao su của Thái Lan và In-đô-nê-xi-a đều tăng so với cùng kỳ năm 2021.

Thị trường cung cấp cao su cho Hoa Kỳ trong 3 tháng đầu năm 2022 (mã HS: 4001, 4002, 4003, 4005)

Thị trường	3 tháng đầu năm 2022		So với cùng kỳ năm 2021 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	3 tháng năm 2021	3 tháng năm 2022
Tổng	524.598	1.164.624	18,3	35,1	100	100
In-đô-nê-xi-a	153.071	286.243	19,5	39,3	28,9	29,2
Thái Lan	69.303	154.937	30,2	15,4	12,0	13,2
Ca-na-da	52.791	131.566	5,1	25,5	11,3	10,1
Hàn Quốc	25.314	60.381	33,5	74,0	4,3	4,8
Bồ Đào Nha	24.231	45.189	27,4	50,4	4,3	4,6
Nhật Bản	23.539	69.306	28,7	48,8	4,1	4,5
Đức	21.475	58.105	1,4	14,7	4,8	4,1
Mê-hi-cô	16.806	44.725	0,4	28,5	3,8	3,2
Pháp	15.075	39.364	-3,7	12,3	3,5	2,9
Xin-ga-po	13.878	29.629	626,2	487,6	0,4	2,6
Nga	13.742	32.342	23,9	75,3	2,5	2,6
Li-bê-ri-a	10.929	19.209	-3,4	12,2	2,5	2,1
Việt Nam	9.038	15.080	-34,1	-35,7	3,1	1,7
Thị trường khác	75.406	178.548	17,5	46,8	14,5	14,4

Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ



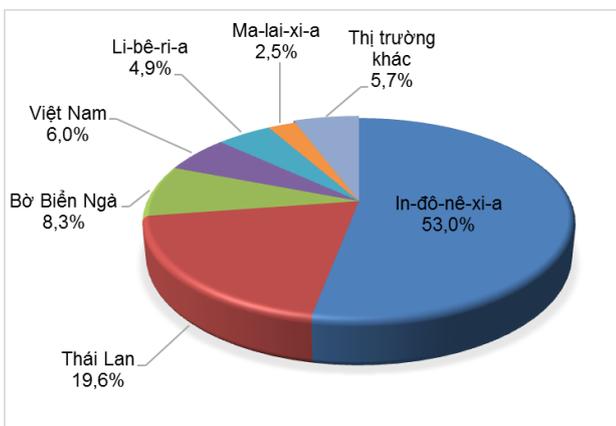
Về chủng loại nhập khẩu:

Trong 3 tháng đầu năm 2022, Hoa Kỳ nhập khẩu 287,14 nghìn tấn cao su tự nhiên (mã HS: 4001), trị giá 541,47 triệu USD, tăng 25,1% về lượng và tăng 38,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. In-đô-nê-xi-a, Thái Lan, Bờ Biển Ngà, Li-bê-ri-a, Xin-ga-po và Việt Nam là các thị trường lớn nhất cung cấp cao su tự nhiên cho Hoa Kỳ trong 3 tháng đầu năm 2022.

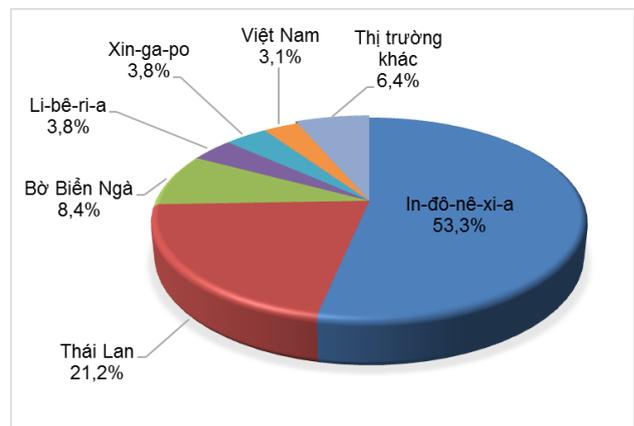
Trong 3 tháng đầu năm 2022, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su tự nhiên lớn thứ 6 cho Hoa Kỳ, với 9,04 nghìn tấn, trị giá 15,04 triệu USD, giảm 33,9% về lượng và giảm 35,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần cao su tự nhiên của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ chiếm 3,1%, giảm so với mức 6% của 3 tháng đầu năm 2021.

Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tự nhiên cho Hoa kỳ (ĐVT: % tính theo lượng)

3 tháng đầu năm 2021



3 tháng đầu năm 2022



Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

Trong 3 tháng đầu năm 2022, Hoa Kỳ nhập khẩu 168,8 nghìn tấn cao su tổng hợp (mã HS: 4002), trị giá 434,11 triệu USD, tăng 11,1% về lượng và tăng 43% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Hàn Quốc, Nhật Bản, Đức, Pháp và Mê-hi-cô là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su tổng hợp cho Hoa Kỳ trong 3 tháng đầu năm 2022.

Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tổng hợp cho Hoa Kỳ trong 3 tháng đầu năm 2022 có sự thay đổi khi thị phần cao su tổng hợp của Hàn Quốc, Nhật Bản trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng; trong khi thị phần của Đức, Pháp, Mê-hi-cô lại giảm. Cao su tổng hợp của Việt Nam chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ.



THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- ▶ Giữa tháng 5/2022, giá cà phê trên thị trường thế giới phục hồi.
- ▶ Giá cà phê Robusta nội địa có xu hướng phục hồi theo giá thế giới.
- ▶ Tháng 4/2022, xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang thị trường Nhật Bản tăng 39,8% về lượng và tăng 61,8% về trị giá so với tháng 4/2021.
- ▶ Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Nhật Bản tăng.



THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

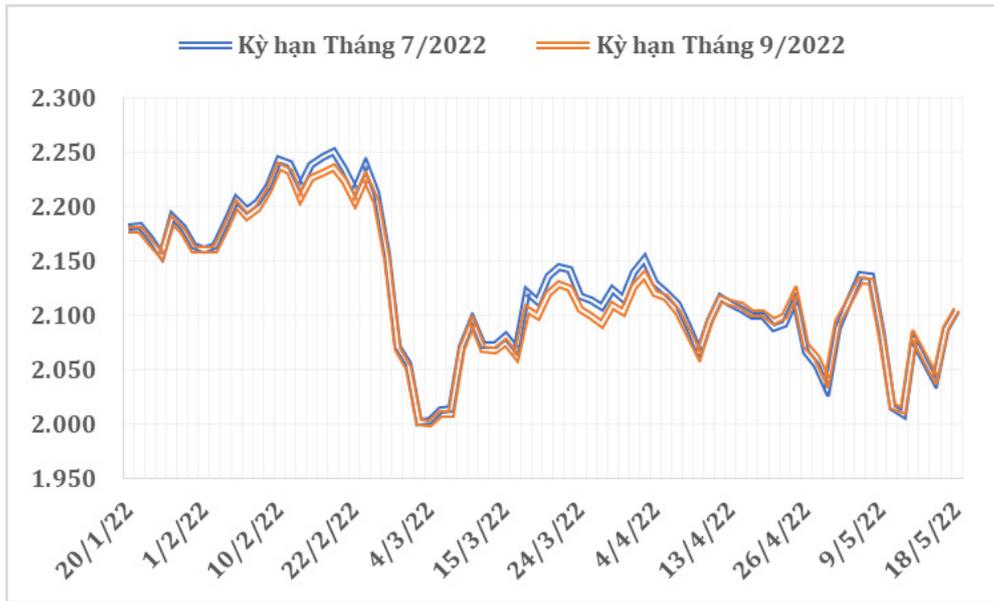
Những ngày giữa tháng 5/2022, giá cà phê thế giới phục hồi nhờ sức mua từ giới đầu cơ và sừng giá tại vùng trồng cà phê Bra-xin. Xuất khẩu cà phê của Bra-xin giảm trong tháng 4/2022 cũng tác động tích cực lên giá cà phê thế giới. Hiệp hội xuất khẩu cà phê Bra-xin (Cecafe) cho biết, xuất khẩu cà phê của nước này trong tháng 4/2022 đạt 2,81 triệu bao, giảm so với 3,78 triệu bao tháng 3/2022 và giảm so với 3,7 triệu bao tháng 4/2021. Bên cạnh đó, Trung Quốc sẽ dần nới lỏng việc phong tỏa Thượng Hải tác động tích cực lên hầu hết thị trường hàng hóa nguyên liệu nói chung. Tuy nhiên, giao dịch vẫn đang ở mức thận trọng do giới đầu cơ còn e ngại rủi ro tăng trưởng toàn cầu có thể ảnh hưởng đến hàng hóa. Xung đột

địa chính trị ở U-crai-na vẫn chưa có dấu hiệu lắng dịu, ảnh hưởng tiêu cực đến sự phục hồi kinh tế thế giới và khiến lạm phát gia tăng, lãi suất tiền tệ gia tăng ở các nền kinh tế phát triển. Giá cả hàng hóa có xu hướng tăng khiến người tiêu dùng phải thắt chặt chi tiêu. Do đó, giá cà phê thế giới nhiều khả năng sẽ không duy trì mức tăng ổn định trong thời gian tới.

+ Trên sàn giao dịch London, ngày 18/5/2022, giá cà phê Robusta kỳ hạn giao tháng 7/2022, tháng 9/2022 và tháng 11/2022 tăng lần lượt 1,0%, 1,3% và 1,4% so với ngày 9/5/2022, lên mức 2.104 USD/tấn, 2.105 USD/tấn và 2.100 USD/tấn.

Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn trên sàn giao dịch London đầu năm 2022 đến nay

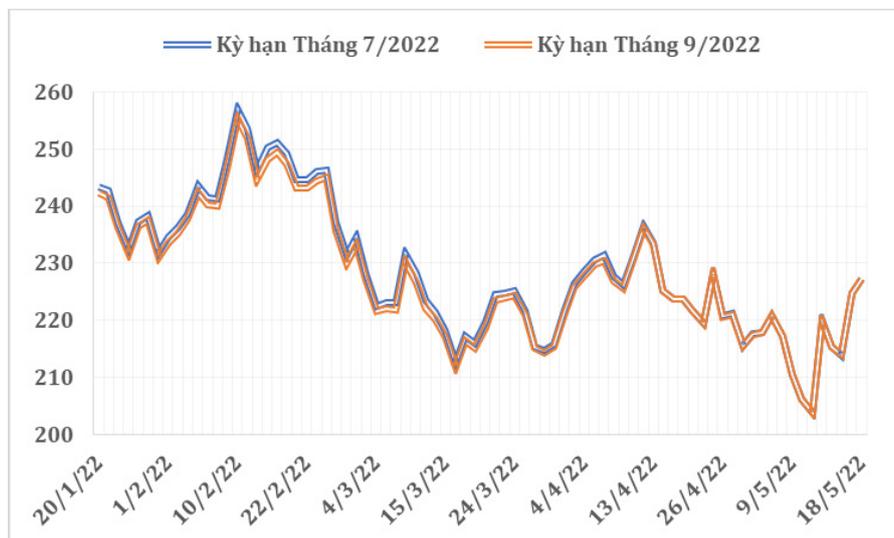
(ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 18/5/2022 giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 7/2022, tháng 9/2022 và tháng 12/2022 cùng tăng 8,0% so với ngày 9/5/2022, lên mức 227,2 Uscent/lb, 227,25 Uscent/lb và 226,9 Uscent/lb.

Diễn biến giá cà phê Arabica trên sàn giao dịch New York từ đầu năm 2022 đến nay (ĐVT: Uscent/lb)



Nguồn: Sàn giao dịch New York

+ Trên sàn giao dịch BMF của Bra-xin, ngày 18/5/2022 giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 7/2022, tháng 9/2022 và tháng 12/2022 tăng lần lượt 4,9%, 8,3% và 8,5% so với ngày 9/5/2022, lên mức 282,55 Uscent/lb, 284,5 Uscent/lb và 282,75 Uscent/lb.

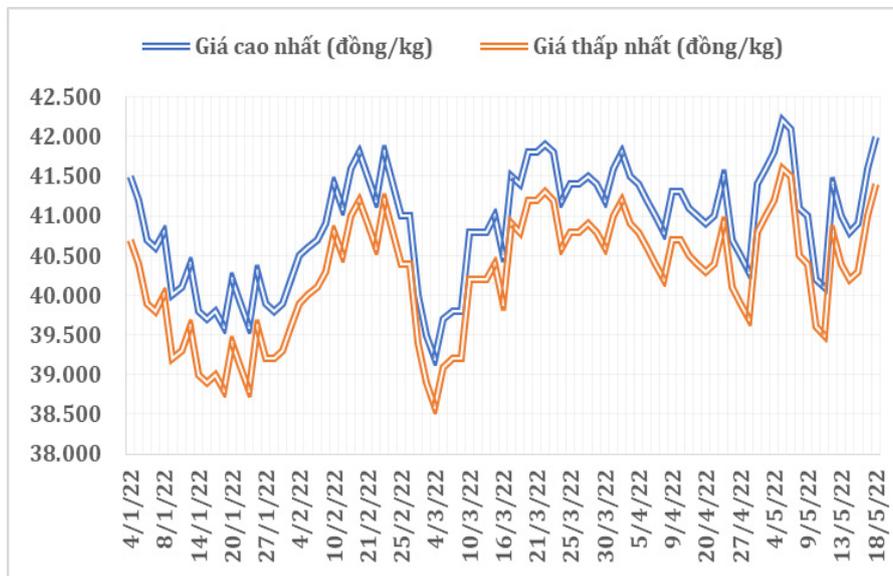
+ Tại cảng khu vực thành phố Hồ Chí Minh, cà phê Robusta xuất khẩu loại 2, tỷ lệ đen vỡ 5% giao dịch ở mức giá 2.159 USD/tấn, chênh lệch +55 USD/tấn, tăng 21 USD/tấn (tương đương mức tăng 1,0%) so với ngày 9/5/2022.

TRONG NƯỚC: GIÁ TĂNG THEO GIÁ THẾ GIỚI

Những ngày giữa tháng 5/2022, giá cà phê Robusta nội địa có xu hướng phục hồi theo giá thế giới. Ngày 18/5/2022, giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa tăng

1.000 đồng/kg so với ngày 9/5/2022, lên mức 42.000 đồng/kg tại tỉnh Đắk Lắk; 41.400 đồng/kg tại tỉnh Lâm Đồng; 41.900 đồng/kg tại các tỉnh Gia Lai và Đắk Nông.

Diễn biến giá cà phê Robusta trong nước từ đầu năm 2022 đến nay



Nguồn: Tintaynguyen.com

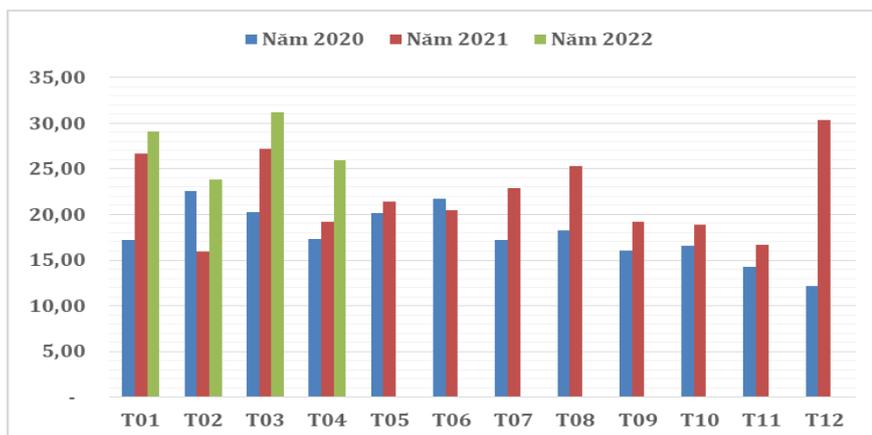
THÁNG 4 VÀ 4 THÁNG ĐẦU NĂM 2022, XUẤT KHẨU CÀ PHÊ SANG NHẬT BẢN TĂNG TRƯỞNG KHẢ QUAN

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, tháng 4/2022, xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang thị trường Nhật Bản đạt 10,54 nghìn tấn, trị giá 25,9 triệu USD, tăng 39,8% về lượng và tăng 61,8% về trị giá so với tháng

4/2021. Tính chung 4 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang thị trường Nhật Bản đạt 45,14 nghìn tấn, trị giá 110,13 triệu USD, tăng 13,4% về lượng và tăng 45,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Xuất khẩu sang Nhật Bản qua các tháng giai đoạn 2020 – 2022

(ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Diễn biến giá

Tháng 4/2022, giá xuất khẩu bình quân cà phê của Việt Nam sang Nhật Bản đạt mức 2.458 USD/tấn, tăng 2,8% so với tháng 3/2022 và tăng 15,8% so với tháng 4/2021. Tính chung 4 tháng đầu năm 2022, giá xuất khẩu bình quân cà phê của Việt Nam sang Nhật Bản đạt mức 2.440 USD/tấn, tăng 28,2% so với cùng kỳ năm 2021.

Về chủng loại

Quý I/2022, xuất khẩu cà phê Robusta của Việt Nam sang Nhật Bản đạt 30,31 nghìn tấn, trị giá 61,8 triệu USD, tăng 6,7% về lượng và tăng 36,6% về trị giá so với quý I/2021. Tỷ trọng xuất khẩu cà phê Robusta sang Nhật Bản chiếm 73,48% tổng trị giá trong quý

I/2022, thấp hơn so với tỷ trọng 75,8% trong quý I/2021. Đáng chú ý, Việt Nam tăng mạnh xuất khẩu cà phê chế biến sang Nhật Bản, mức tăng 63,6% so với quý I/2021, đạt 16,3 triệu USD. Tỷ trọng xuất khẩu cà phê chế biến sang Nhật Bản chiếm 19,38% tổng trị giá trong quý I/2022, cao hơn so với tỷ trọng 16,93% trong quý I/2021.

Chủng loại cà phê xuất khẩu sang Nhật Bản trong quý I/2022

Chủng loại	Quý I/2022		So với cùng kỳ năm 2021 (%)		Tỷ trọng tính theo trị giá (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Quý I/2022	Quý I/2021
Robusta	30.311	61.798	6,7	36,6	73,48	75,80
Cà phê chế biến		16.303		61,3	19,38	16,93
Arabica	1.280	6.005	-19,9	38,4	7,14	7,27

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ CỦA NHẬT BẢN QUÝ I NĂM 2022 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo công ty phân tích GlobalData (Công ty phân tích dữ liệu hàng đầu thế giới có trụ sở tại Anh), thị trường cà phê nóng của Nhật Bản được dự báo sẽ đạt tốc độ tăng trưởng bình quân là 4,2% trong giai đoạn 2020–2025.

Theo Cơ quan Hải quan Nhật Bản, quý I/2022, Nhật Bản nhập khẩu cà phê từ trên 50 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới,

lượng đạt 117,23 nghìn tấn, trị giá 53,44 tỷ Yên (413,62 triệu USD), tăng 6,2% về lượng và tăng 56,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, Nhật Bản nhập khẩu chủ yếu chủng loại cà phê (trừ cà phê rang xay và loại bỏ caffeine – HS 0901.11-000), tỷ trọng chiếm tới 97,51% trong tổng lượng nhập khẩu quý I/2022, tăng 6,0% về lượng và tăng 60,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Chủng loại cà phê nhập khẩu của Nhật Bản trong quý I/2022

Chủng loại	Quý I/2022			So với cùng kỳ năm 2021 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn Yên)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Quý I/2022	Quý I/2021
Tổng	117.233	53.445.681	413.618	6,2	56,5	100,00	100,00
0901.11-000	114.314	48.988.511	379.124	6,0	60,8	97,51	97,74
0901.21-000	1.933	3.651.321	28.258	5,0	13,2	1,65	1,67
0901.12-000	888	604.979	4.682	70,4	113,8	0,76	0,47
0901.22-000	97	199.695	1.545	39,7	19,0	0,08	0,06
0901.90-100	1	1.175	9	-98,4	-17,4	0,00	0,05

Nguồn: Cơ quan Hải quan Nhật Bản

Quý I/2022, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Nhật Bản đạt mức 455.894 Yên/tấn (3.528 USD/tấn), tăng 47,4% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Nhật Bản từ tất cả các

nguồn cung cấp chính tăng mạnh: Mức tăng cao nhất 91% từ Ta-da-ni-a, lên mức 645.959 Yên/tấn (4.999 USD/tấn); mức tăng thấp nhất 44,5% từ Việt Nam, lên mức 257.232 Yên/tấn (1.991 USD/tấn).

5 thị trường cung cấp cà phê lớn nhất cho Nhật Bản trong quý I/2022

Tỷ giá quy đổi 1 USD = 129,2 JPY

Thị trường	Quý I/2022				So với cùng kỳ năm 2021 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn Yên)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Tổng	117.233	53.445.681	413.618	3.528	6,2	56,5	47,4
Việt Nam	35.540	9.141.931	70.750	1.991	32,2	91,0	44,5
Bra-xin	32.687	13.266.958	102.674	3.141	-23,3	12,8	47,0
Cô-lôm-bi-a	12.870	8.667.995	67.082	5.212	-14,3	43,4	67,3
Ê-ti-ô-pi-a	10.389	5.088.487	39.380	3.790	212,7	372,9	51,2
Ta-da-ni-a	6.684	4.317.795	33.416	4.999	3,5	97,8	91,0
Thị trường khác	19.062	12.962.515	100.317	5.263	18,4	56,3	32,1

Nguồn: Cơ quan Hải quan Nhật Bản

Về cơ cấu nguồn cung

Quý I/2022, Nhật Bản tăng mạnh nhập khẩu cà phê từ Việt Nam, Ê-ti-ô-pi-a, nhưng giảm nhập khẩu từ các thị trường Bra-xin, Cô-lôm-bi-a.

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Nhật Bản, nhập khẩu cà phê của Nhật Bản từ Việt Nam trong quý I/2022 đạt 35,54 nghìn tấn, trị giá 9,14 tỷ Yên (70,75 triệu USD), tăng 32,2% về lượng và tăng 91% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần

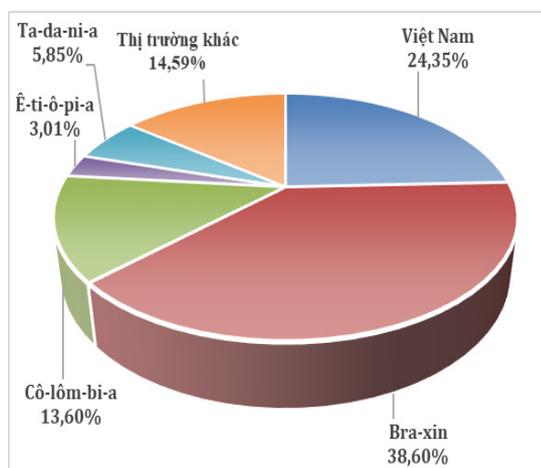
cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Nhật Bản tăng từ 24,35% trong quý I/2021 lên 30,32% trong quý I/2022.

Ngược lại, Nhật Bản giảm nhập khẩu cà phê từ Bra-xin, mức giảm 23,3% về lượng, nhưng tăng 12,8% về trị giá so với quý I/2021, đạt 32,68 nghìn tấn, trị giá 13,26 tỷ Yên (102,67 triệu USD) trong quý I/2022. Thị phần cà phê của Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu của Nhật Bản giảm từ 38,6% trong quý I/2021 xuống 27,88% trong quý I/2022.

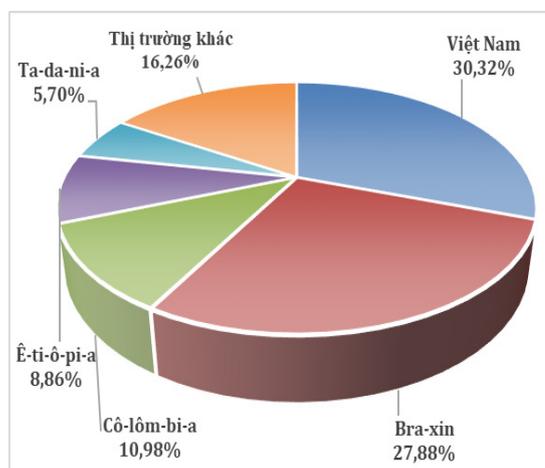
Cơ cấu thị trường cung cấp cà phê cho Nhật Bản

(% tính theo lượng)

Quý I/2021



Quý I/2022



Nguồn: Cơ quan Hải quan Nhật Bản

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU

- ▶ Giá hạt tiêu xuất khẩu tại hầu hết các nước sản xuất lớn trên thế giới giảm.
- ▶ Giá hạt tiêu trong nước giảm trở lại sau khi phục hồi vào đầu tháng 5/2022.
- ▶ Xuất khẩu hạt tiêu tháng 4/2022 tiếp tục giảm so với cùng kỳ năm 2021.
- ▶ Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng từ 65,44% trong quý I/2021 lên 72,38% trong quý I/2022.

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU THẾ GIỚI

Những ngày giữa tháng 5/2022, giá hạt tiêu đen và trắng xuất khẩu tại hầu hết các nước sản xuất đồng loạt giảm so với cuối tháng 4/2022, nhưng ổn định tại Ma-lai-xi-a.

+ Tại cảng Kuching của Ma-lai-xi-a, ngày 18/5/2022 giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu ổn định so với ngày 28/4/2022, ở mức 5.900 USD/tấn và 7.600 USD/tấn .

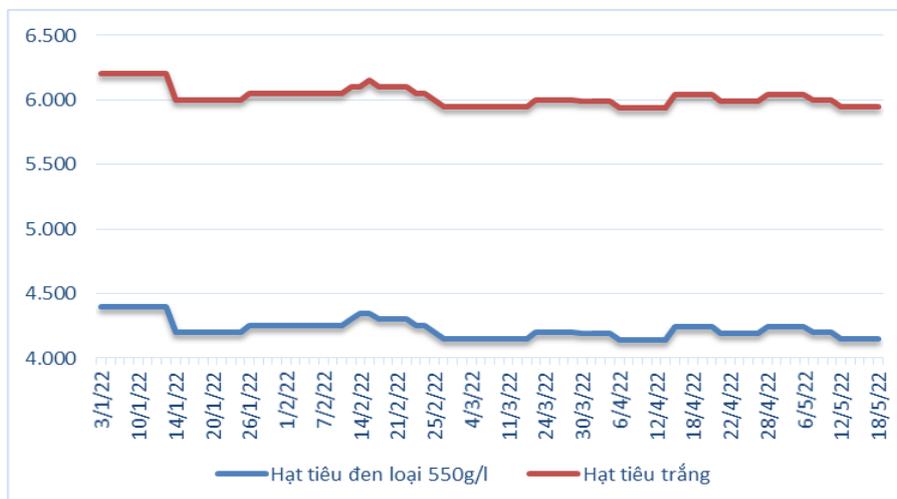
+ Tại Bra-xin, ngày 18/5/2022, giá hạt tiêu đen xuất khẩu giảm 50 USD/tấn so với ngày 28/4/2022, xuống còn 3.850 USD/tấn.

+ Tại cảng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh của Việt Nam, ngày 18/5/2022, giá hạt tiêu đen loại 500g/l và 550g/l xuất khẩu cùng giảm 140 USD/tấn so với ngày 28/4/2022,



xuống còn lần lượt 3.900 USD/tấn và 4.100 USD/tấn. Giá hạt tiêu trắng xuất khẩu giảm 140 USD/tấn so với ngày 28/4/2022, xuống còn 5.900 USD/tấn.

Diễn biến giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu của Việt Nam từ đầu năm 2022 đến nay (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Hiệp hội hạt tiêu Quốc tế (IPC)

+ Tại cảng Lampung ASTA của In-đô-nê-xi-a, ngày 17/5/2022, giá hạt tiêu đen xuất khẩu giảm 48 USD/tấn so với ngày 28/4/2022, xuống còn 4.057 USD/tấn. Tại cảng Muntok, giá hạt tiêu trắng xuất khẩu giảm 169 USD/tấn so với ngày 27/4/2022, xuống còn 6.711 USD/tấn.

Dự báo giá hạt tiêu toàn cầu sẽ tiếp tục đà giảm trong thời gian tới. Nhu cầu tiêu thụ giảm do những tác động tiêu cực từ căng thẳng địa chính trị tại U-crai-na và chính sách “Zezo Covid” của Trung Quốc.

TRONG NƯỚC: GIÁ GIẢM TỪ 2.500 – 3.000 ĐỒNG/KG

Thông tin từ Hiệp hội Hạt tiêu Việt Nam cho biết, giá hạt tiêu đen và trắng tại thị trường nội địa phục hồi vào đầu tháng 5/2022 nhờ việc Trung Quốc mở cửa để thông quan hàng hóa. Tuy nhiên, sự phục hồi không kéo dài do giới đầu cơ liên tục bán ra, trong khi nhu cầu của thị trường nước ngoài vào thời điểm này không cao. Hiện vẫn đang là thời điểm giao nhận hàng đã ký từ năm ngoái nên khách hàng nước ngoài chưa ký hợp đồng mới. Điều đó dẫn đến việc các nhà xuất khẩu của Việt Nam không mua hàng tích trữ, dẫn

đến việc giá hạt tiêu giảm. Giá hạt tiêu tăng trở lại hay không sẽ phụ thuộc nhiều vào nhu cầu thu mua của thị trường Trung Quốc.

Ngày 18/5/2022, giá hạt tiêu đen tại thị trường nội địa giảm từ 2.500 – 3.000 đồng/kg so với ngày 28/4/2022, xuống còn 73.000–76.500 đồng/kg. Giá hạt tiêu trắng ở mức 114.000 đồng/kg, giảm 3.000 đồng/kg so với cuối tháng 4/2022, nhưng vẫn cao hơn so với mức 100.000 đồng/kg cùng kỳ năm 2021.

Giá hạt tiêu tại một số khu vực khảo sát

Khu vực khảo sát	Ngày 18/5/2022 (đồng/kg)	So với ngày 28/4/2022 (đồng/kg)
Đắk Lắk	74.500	-2.500
Gia Lai	73.000	-3.000
Đắk Nông	74.500	-2.500
Bà Rịa - Vũng Tàu	76.500	-2.500
Bình Phước	75.000	-3.000
Đồng Nai	73.500	-3.000

Nguồn: Hiệp hội Hạt tiêu Việt Nam (VPA)

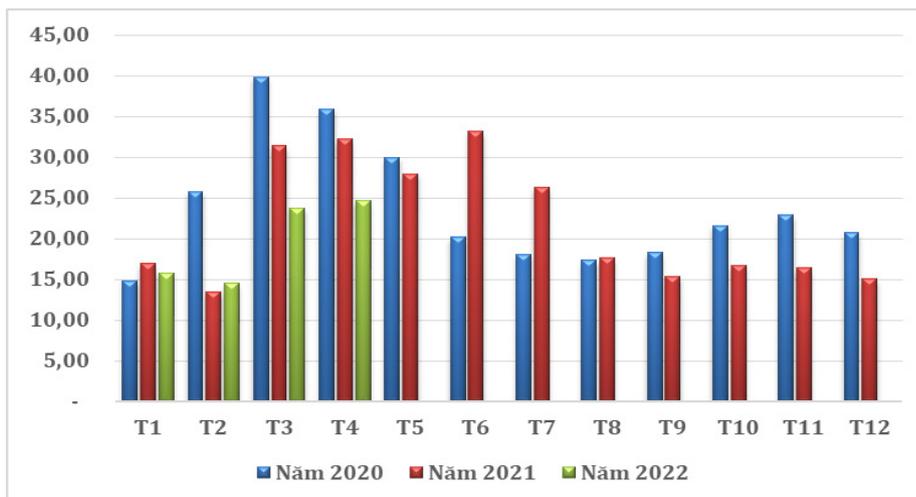


THÁNG 4/2022, LƯỢNG HẠT TIÊU XUẤT KHẨU TĂNG SO VỚI THÁNG TRƯỚC, NHƯNG GIẢM SO VỚI CÙNG KỲ NĂM 2021

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam trong tháng 4/2022 đạt 24,63 nghìn tấn, trị giá 114 triệu USD, tăng 3,8% về lượng và tăng 2,1% về trị giá so với tháng 3/2022; so với tháng 4/2021 giảm 23,6% về lượng, nhưng tăng

8,4% về trị giá. Tính chung 4 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam đạt 77,81 nghìn tấn, trị giá 362,73 triệu USD, giảm 16,6% về lượng, nhưng tăng 28% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Lượng hạt tiêu xuất khẩu qua các tháng giai đoạn 2020 – 2022 (ĐVT: nghìn tấn)



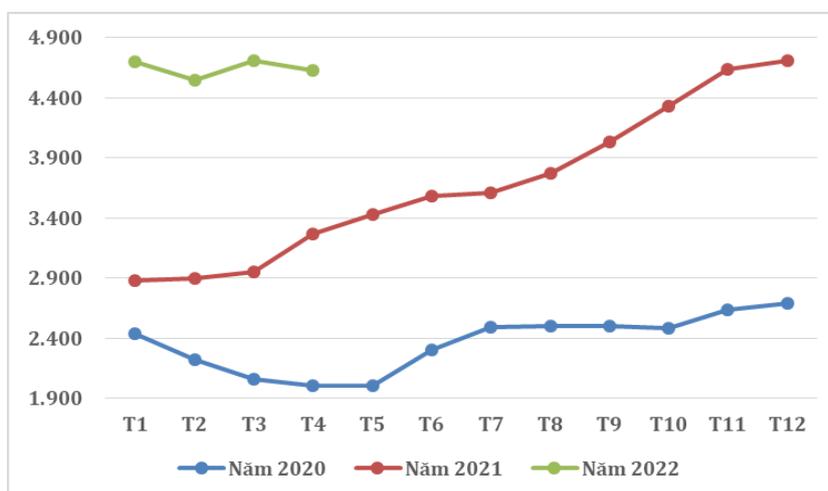
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Diễn biến giá

Tháng 4/2022, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu của Việt Nam đạt mức 4.629 USD/tấn, giảm 1,6% so với tháng 3/2022, nhưng

tăng 41,8% so với tháng 4/2021. Tính chung 4 tháng đầu năm 2022, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu của Việt Nam đạt mức 4.662 USD/tấn, tăng 53,4% so với cùng kỳ năm 2021.

Diễn biến giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu qua các tháng giai đoạn 2020 – 2022 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Về thị trường

Tháng 4/2022, lượng hạt tiêu xuất khẩu của Việt Nam sang nhiều thị trường chính giảm so với tháng 4/2021, ngoại trừ Ấn Độ, Các Tiểu vương quốc Ả rập Thống nhất, Hà Lan, Hàn Quốc, Thái Lan. Đáng chú ý, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam sang Ấn Độ tăng tới 152,3% về lượng và tăng 219,9% về trị

giá; tới Hàn Quốc tăng 64,4% về lượng và tăng 91,7% về trị giá.

4 tháng đầu năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021, xuất khẩu hạt tiêu sang hầu hết các thị trường chính tăng, ngoại trừ Anh. Đáng chú ý, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam sang Ấn Độ tăng 66%; Đức tăng 31,7%; Hà Lan tăng 41,2%; Hàn Quốc tăng 72,9% ...

10 thị trường xuất khẩu hạt tiêu lớn của Việt Nam trong tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2022

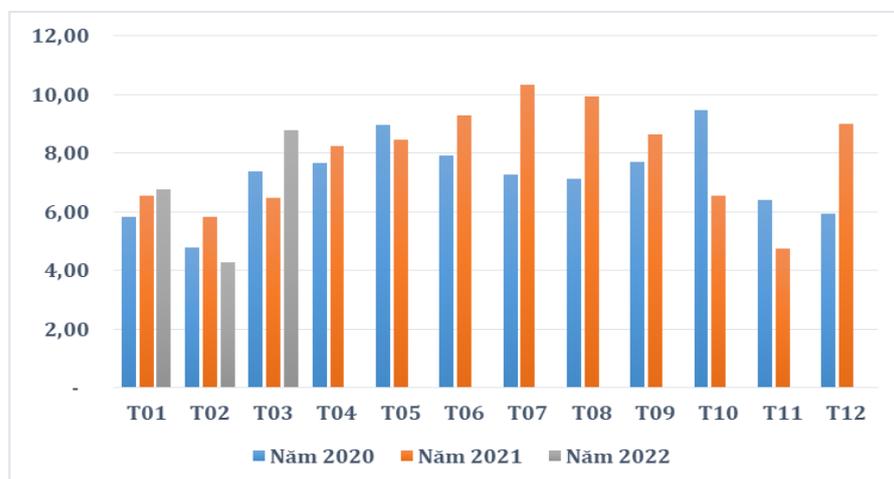
Thị trường	Tháng 4/2022		So với tháng 4/2021 (%)		4 tháng năm 2022		So với cùng kỳ năm 2021 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	24.630	114.024	-23,6	8,4	77.810	362.732	-16,8	27,6
Hoa Kỳ	5.116	25.514	-4,5	31,3	20.135	99.482	4,0	55,6
Ấn Độ	2.690	11.994	152,3	219,9	6.588	29.728	66,0	139,5
Các TVQ Ả rập Thống nhất	2.452	10.878	23,2	53,7	5.976	26.780	3,0	45,4
Đức	1.544	7.874	-20,6	0,6	4.854	24.890	31,7	77,8
Hà Lan	852	4.604	14,2	66,5	3.571	18.931	41,2	97,6
Hàn Quốc	1.486	6.383	64,4	91,7	3.298	14.638	72,9	127,8
Anh	576	3.061	-17,4	18,2	2.149	11.221	-2,3	42,4
Phi-líp-pin	458	1.651	-12,9	-7,7	2.070	7.514	21,3	59,6
Thái Lan	358	1.943	1,7	24,7	1.925	10.155	22,2	64,1
Nhật Bản	411	1.479	-3,5	47,7	1.698	6.455	41,0	121,1
Thị trường khác	8.687	38.644	-52,3	-28,6	25.546	112.937	-48,5	-18,1

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT TIÊU CỦA HOA KỲ QUÝ I/2022 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ, nhập khẩu hạt tiêu của Hoa Kỳ trong tháng 3/2022 đạt 8,8 nghìn tấn, trị giá 43,77 triệu USD, tăng 105,6% về lượng và tăng 108,4% về trị giá so với tháng 2/2022, so với tháng 3/2021 tăng 35,8% về lượng và tăng 99,3% về trị giá. Tính chung quý I/2022, nhập khẩu hạt tiêu của Hoa Kỳ trong quý I/2022 đạt 19,87 nghìn tấn, trị giá 97,97 triệu USD, tăng 5,2% về lượng và tăng 57,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Hoa Kỳ nhập khẩu hạt tiêu qua các tháng năm 2020 – 2022 (ĐVT: nghìn tấn)



Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

Diễn biến giá nhập khẩu

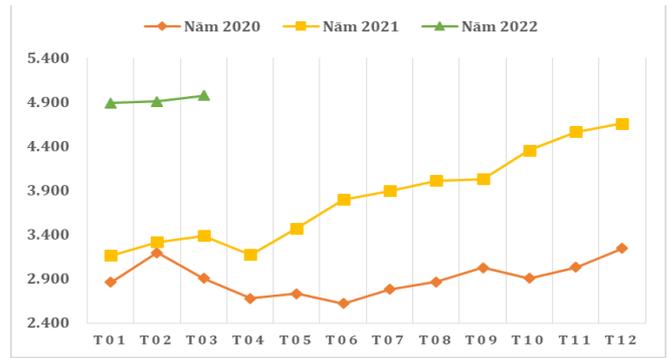
Tháng 3/2022, giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu của Hoa Kỳ đạt mức 4.973 USD/tấn, tăng 1,4% so với tháng 2/2022 và tăng 46,8% so với tháng 3/2021. Tính chung quý I/2022, giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu của Hoa Kỳ đạt mức 4.929 USD/tấn, tăng 49,9% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu của Hoa Kỳ tăng từ hầu hết các nguồn cung chính, ngoại trừ từ Trung Quốc giảm 15,5%, xuống còn 3.692 USD/tấn.

Cơ cấu nguồn cung

Quý I/2022, Hoa Kỳ tăng nhập khẩu hạt tiêu từ các nguồn cung lớn gồm: Việt Nam, Trung Quốc, nhưng giảm từ Ấn Độ, Bra-xin và Trung Quốc.

Theo số liệu thống kê của Ủy ban Quốc tế Hoa Kỳ, nhập khẩu hạt tiêu của Hoa Kỳ từ Việt Nam trong quý I/2022 đạt 14,38 nghìn tấn, trị giá 69,53 triệu USD, tăng 16,3% về lượng và tăng 81,9% so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng từ

Diễn biến giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu của Hoa Kỳ qua các tháng năm 2020 – 2022 (ĐVT : USD/tấn)



Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

65,44% trong quý I/2021 lên 72,38% trong quý I/2022.

Ngược lại, Hoa Kỳ giảm nhập khẩu hạt tiêu từ Ấn Độ, giảm 1,4% về lượng, nhưng tăng 18,9% về trị giá so với quý I/2021, đạt 1,73 nghìn tấn, trị giá 8,47 triệu USD trong quý I/2022. Thị phần hạt tiêu của Ấn Độ trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ giảm từ 9,32% trong quý I/2021 xuống 8,74% trong quý I/2022.

5 thị trường cung cấp hạt tiêu lớn nhất cho Hoa Kỳ trong quý I/2022

Thị trường	Quý I/2022			So với cùng kỳ năm 2021 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Tổng	19.875	97.971	4.929	5,2	57,6	49,9
Việt Nam	14.385	69.535	4.834	16,3	81,9	56,4
Ấn Độ	1.737	8.472	4.878	-1,4	18,9	20,5
Bra-xin	1.488	6.429	4.320	-5,0	51,1	59,0
In-đô-nê-xi-a	1.361	8.402	6.174	-44,9	5,2	91,1
Trung Quốc	267	985	3.692	23,2	4,0	-15,5
Thị trường khác	637	4.150	6.511	23,5	14,6	-7,2

Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

(* Ghi chú HS 090411 Hạt tiêu hạt lép, chưa rang, chưa xay; HS 090412 Hạt tiêu hạt lép, nghiền hoặc xay

THỊ TRƯỜNG CHÈ

- ▶ *hưa mở cửa hoàn toàn và tác động từ cuộc xung đột giữa Nga và U-crai-na.*
- ▶ *Thị phần chè của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu chè của thị trường Pa-ki-xtan giảm.*
- ▶ *4 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu chè đạt 31,9 nghìn tấn, trị giá 53 triệu USD, giảm 13,6% về lượng và giảm 10% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Giá chè xuất khẩu bình quân đạt 1.663,3 USD/tấn, tăng 4,2% so với cùng kỳ năm 2021.*



THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Đông Phi: Theo nguồn zawya.com, ngành chè Đông Phi đang hoạt động kém hiệu quả do các thị trường chính vẫn chưa mở cửa hoàn toàn và tác động từ cuộc xung đột giữa Nga và U-crai-na. Các đại lý không khai thác hết lượng chè sản xuất trong khu vực, dẫn đến việc sản xuất chậm lại do các nhà sản xuất lo ngại dư cung làm giá chè giảm, trong khi giá chè đang được phục hồi sau đợt đại dịch.

Ru-an-đa: Giá chè của Ru-an-đa tại phiên

đấu giá Mombasa tiếp tục đạt mức giá cao, phục hồi từ mức 2,94 USD/kg trong năm 2021 lên mức 3 USD/kg trong tháng 1/2022 và đang hướng tới mức giá trước đại dịch là 3,05 USD/kg trong tháng 1/2020. Ru-an-đa đã tăng xuất khẩu lên 35,2 nghìn tấn mỗi năm. Trong tháng 1/2022 xuất khẩu chè của Ru-an-đa tăng 7,3% so với tháng 1/2021. Sự phục hồi do tăng trưởng về sản lượng và chè chất lượng cao của Ru-an-đa, đã thu hút nhu cầu từ người mua quốc tế.

Các thị trường xuất khẩu chè chính của Ru-an-đa vẫn chưa được mở cửa hoàn toàn và xung đột giữa Nga và U-crai-na vẫn diễn biến phức tạp sẽ gây gián đoạn về dịch vụ logistic vì cả hai quốc gia đều là những nước tiêu thụ chè lớn nhất của Ru-an-đa.

Xu-đăng là một trong những thị trường xuất khẩu chính của Ru-an-đa, đã đối mặt với bất ổn chính trị kể từ tháng 10/2021 và các nhà nhập khẩu phần lớn đã miễn cưỡng cam kết các giao dịch, vì nước này cũng đang đối mặt với tình trạng thiếu hụt đồng đô la.

Tan-za-ni-a: Tại phiên đấu giá chè Mombasa, chè của Tan-za-ni-a có giá thấp nhất do chất lượng thấp, tiếp theo là chè của U-gan-đa, Bu-run-đi và Kê-ni-a.

Theo số liệu của Hiệp hội Thương mại Chè Đông Phi (EATTA), tại phiên đấu giá chè hàng tuần được tổ chức vào ngày 10/5/2022, khoảng 12,7 nghìn tấn chè đã được chào bán, trong đó chỉ có 9,4 nghìn tấn được giao dịch thành công, giảm 13,% so với cùng kỳ năm 2021.

Giá chè bình quân tại phiên đấu giá đạt 2,3 USD/kg, giảm từ 2,38 USD/kg trong tuần trước đó, nhưng tăng so với mức 1,82 USD/kg cùng kỳ năm 2021.

Xung đột giữa Nga và U-crai-na có ít tác động tới thị trường chè Tan-za-ni-a, bởi chè xuất khẩu sang 2 thị trường này chiếm tỷ trọng nhỏ, chè của Tan-za-ni-a xuất khẩu chủ yếu tới Anh, Nam Phi, Đức, Pa-ki-xtan, Các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất và Hoa Kỳ.

Khoảng 80% lượng chè của Tan-za-ni-a được xuất khẩu và 20% còn lại được chế biến và tiêu thụ trong nước.

Chè là một trong những sản phẩm nông nghiệp hàng đầu ở Tan-za-ni-a với doanh thu hàng năm khoảng 60 triệu USD. Tuy nhiên, Tan-za-ni-a đang phải đối mặt với các tập quán canh tác cũ, khiến sản lượng giảm xuống mức thấp nhất là 35.000 tấn/năm so với tiềm năng gần gấp đôi con số này. Chính phủ đang khuyến khích canh tác hiện đại hóa

và cung cấp các dịch vụ khuyến nông cho nông dân sản xuất nhỏ để tăng sản lượng. Tan-za-ni-a đặt mục tiêu nâng sản lượng lên 60.000 tấn và nâng cao chất lượng.

Kê-ni-a: Tháng 7/2021, Cơ quan Phát triển Chè Kê-ni-a đã đặt giá dự trữ tối thiểu cho chè chế biến tại phiên đấu giá Mombasa để ngăn giá chè giảm xuống dưới mức giá 2,43 USD/kg, tuy nhiên giá chè vẫn ở dưới mức này. Giá thấp là do tình trạng cung vượt cầu, mặc dù ngành chè Kê-ni-a chịu tác động tiêu cực từ các đợt hạn hán gần đây. Theo cơ quan Phát triển chè Kê-ni-a, có thể là các thương nhân đã tích trữ chè trong đợt giãn cách bởi dịch Covid-19 và bây giờ tung ra thị trường.

U-gan-đa: Uganda là nước sản xuất chè lớn thứ hai ở châu Phi sau Kê-ni-a, có sản lượng chè xuất khẩu bình quân hàng năm đạt 65.000 tấn.

Chè của U-gan-đa bán được với giá thấp hơn tại phiên đấu giá Mombasa so với các nước láng giềng Đông Phi. Tại phiên đấu giá trong tháng 1/2022, chè của U-gan-đa có giá 1,3 USD/kg, thấp hơn nhiều so với 2,38 USD/kg của Kê-ni-a, 3,23 USD/kg của Ru-an-đa và 2,47 USD/kg đối với chè Bu-run-đi. Vào cuối tháng 2/2022, giá chè của Ru-an-đa đạt 3,02 USD/kg trong khi chè của Kê-ni-a đạt 2,72 USD/kg, Bu-run-đi đạt 2,44 USD/kg, U-gan-đa đạt 1,27 USD/kg và Tan-za-ni-a đạt 1,15 USD/kg.

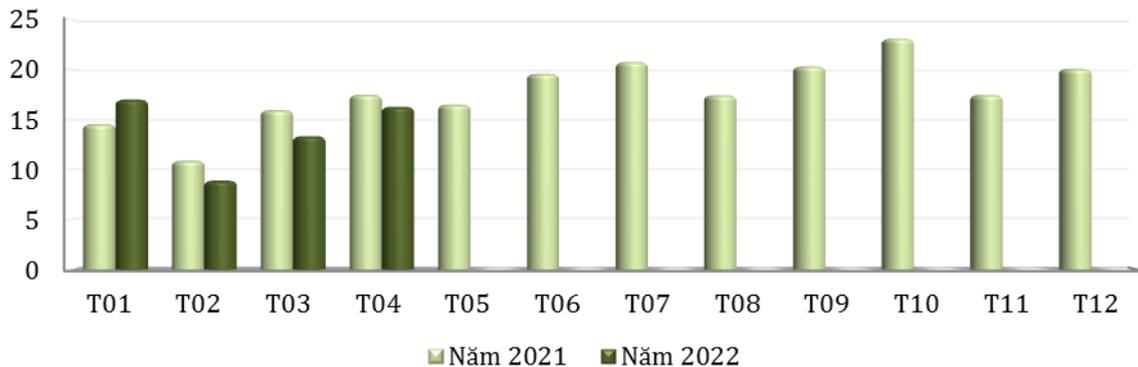


TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CHÈ CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu chè trong tháng 4/2022 đạt 8,9 nghìn tấn, trị giá 16,3 triệu USD, giảm 17,9% về lượng và giảm 6,9% về trị giá so với tháng 4/2021. Giá chè xuất khẩu bình quân trong tháng 4/2022 đạt 1.827,6 USD/tấn, tăng 13,4% so với tháng 4/2021.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu chè đạt 31,9 nghìn tấn, trị giá 53 triệu USD, giảm 13,6% về lượng và giảm 10% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Giá chè xuất khẩu bình quân đạt 1.663,3 USD/tấn, tăng 4,2% so với cùng kỳ năm 2021.

Xuất khẩu chè của Việt Nam qua các tháng giai đoạn năm 2021 – 2022 (ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Xuất khẩu chè sang thị trường lớn nhất là Pa-ki-xtan tăng cả về lượng và trị giá trong 4 tháng đầu năm 2022. Trong khi đó, xuất khẩu chè tới thị trường Đài Loan và Nga giảm mạnh. Xuất khẩu chè tới thị trường Đài Loan đạt 4,2 nghìn tấn, trị giá 6,6 triệu USD, giảm 12,2% về lượng và giảm 9,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Xuất khẩu chè tới thị trường Nga đạt 2,8 nghìn tấn, trị giá 5 triệu USD, giảm 37,9% về lượng và giảm 29% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Trong 3 thị trường xuất

khẩu chính, lượng chè xuất khẩu sang Nga có tỷ trọng giảm mạnh trong 4 tháng đầu năm 2022, chiếm 8,7% tổng lượng chè xuất khẩu, giảm 3,4 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2021.

Trong 4 tháng đầu năm 2022, lượng và trị giá chè xuất khẩu tới thị trường Hoa Kỳ và Ả-rập Xê Út tăng rất mạnh. Tuy nhiên, lượng chè xuất khẩu sang các thị trường này chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ nên không bù đắp được mức giảm chung của mặt hàng chè.

Thị trường xuất khẩu chè của Việt Nam 4 tháng đầu năm 2022

Thị trường	4 tháng đầu năm 2022			So với cùng kỳ năm 2021 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	4T/2022	4T/2021
Tổng	31.858	52.989,7	1.663,3	-13,6	-10,0	4,2	100,0	100,0
Pa-ki-xtan	11.112	20.912,5	1.882,0	7,4	6,7	-0,7	34,9	28,0
Đài Loan	4.231	6.640,4	1.569,5	-12,2	-9,9	2,7	13,3	13,1
Nga	2.774	4.982,9	1.796,3	-37,9	-29,0	14,3	8,7	12,1
In-đô-nê-xi-a	2.449	2.456,0	1.002,8	7,4	1,3	-5,7	7,7	6,2

Thị trường	4 tháng đầu năm 2022			So với cùng kỳ năm 2021 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	4T/2022	4T/2021
Hoa Kỳ	2.420	3.546,4	1.465,5	38,3	52,4	10,2	7,6	4,7
I-rắc	1.760	3.026,1	1.719,4	-17,7	-7,6	12,2	5,5	5,8
Ma-lai-xi-a	1.344	936,1	696,5	-0,5	-7,3	-6,8	4,2	3,7
Ấn Độ	807	909,7	1.127,3	0,2	-9,6	-9,9	2,5	2,2
Ả rập Xê Út	593	1.728,0	2.914,0	85,9	126,8	22,0	1,9	0,9
Trung Quốc	592	976,7	1.649,8	-83,2	-81,6	9,6	1,9	9,5
Thị trường khác	3.776	6.874,9	1.820,7	-25,9	-21,7	5,8	11,9	13,8

Nguồn: Tính toán theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan

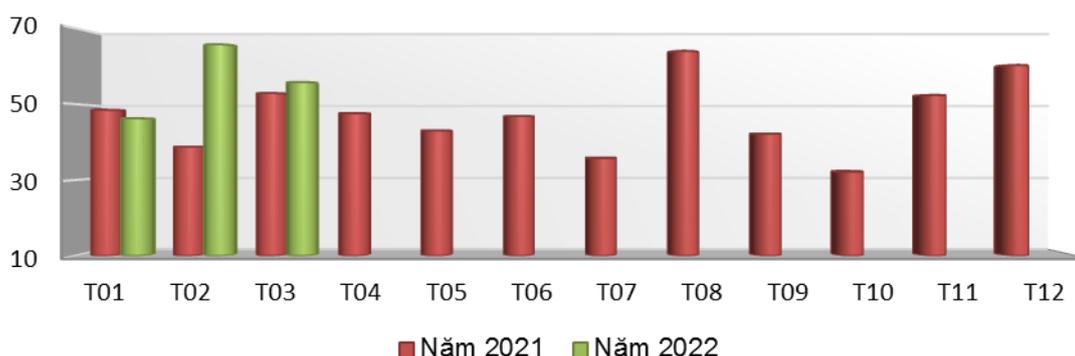
DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CHÈ CỦA PA-KI-XTAN VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Hiệp hội chè Pa-ki-xtan, nhập khẩu chè của Pa-ki-xtan trong 3 tháng đầu năm 2022 đạt 61,6 nghìn tấn, trị giá 167,7 triệu USD, tăng 0,3% về lượng và tăng 19,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Giá chè nhập khẩu bình quân trong 3 tháng đầu năm 2022 đạt 2.722,3 USD/tấn, tăng 19,4% so với cùng kỳ năm 2021.

Pa-ki-xtan là thị trường tiềm năng tại khu vực Nam Á, với dân số gần 230 triệu người, đang có nhu cầu cao đối với mặt hàng chè, mức tiêu thụ bình quân đầu người hàng năm ước tính hơn 1 kg. Pa-ki-xtan là một trong những thị trường nhập khẩu chè lớn nhất thế

giới. Pa-ki-xtan luôn là thị trường xuất khẩu chè hàng đầu của Việt Nam trong nhiều năm qua. Tuy nhiên Việt Nam chỉ cung cấp một lượng chè nhỏ so với nhu cầu nhập khẩu của thị trường này. Do đó, để đẩy mạnh xuất khẩu chè sang thị trường này, các doanh nghiệp Việt Nam cần chú ý đến vấn đề an toàn sản phẩm, đáp ứng quy định đặc biệt về kiểm soát hàm lượng độc tố aflatoxin trong sản phẩm chè xuất khẩu. Đồng thời, hình dáng, bao bì, nhãn mác phải phù hợp với văn hóa Hồi giáo và có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn Hồi giáo do cơ quan có thẩm quyền cấp.

Thị trường Pa-ki-xtan nhập khẩu chủng loại chè qua các tháng giai đoạn năm 2021 – 2022 (ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Hiệp hội chè Pa-ki-xtan

Về thị trường: Kê-ni-a là thị trường cung cấp mặt hàng chè lớn nhất cho Pa-ki-xtan trong 3 tháng đầu năm 2022, đạt 50,6 nghìn tấn, trị giá 146,5 triệu USD, giảm 2,6% về lượng, nhưng tăng 20,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021, chiếm 82,1% tổng lượng chè nhập khẩu của Pa-ki-xtan. Các thị trường cung cấp khác chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng lượng nhập khẩu của Pa-ki-xtan. Trong đó, Pa-ki-xtan tăng mạnh nhập khẩu

chè từ thị trường U-gan-đa, còn lại giảm nhập khẩu từ các thị trường khác. Việt Nam là thị trường cung cấp chè lớn thứ 7 cho Pa-ki-xtan trong 3 tháng đầu năm 2022, đạt 877 tấn, trị giá 1,2 triệu USD, giảm 6,4% về lượng và giảm 17,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam chiếm 1,4% tổng lượng chè Pa-ki-xtan nhập khẩu, giảm 0,1 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2021.

Thị trường cung cấp chè cho Pa-ki-xtan 3 tháng đầu năm 2022

Thị trường	3 tháng năm 2022			So với cùng kỳ năm 2021(%)			Tỷ trọng theo lượng 3 tháng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	Năm 2022	Năm 2021
Tổng	61.621	167.749	2.722,3	0,3	19,8	19,4	100,0	100,0
Kê-ni-a	50.584	146.466	2.895,5	-2,6	20,6	23,8	82,1	84,6
U-gan-đa	4.517	7.098	1.571,4	191,6	196,4	1,7	7,3	2,5
Ru-an-đa	2.558	7.459	2.916,1	-7,4	12,4	21,4	4,2	4,5
Tan-za-ni-a	1.212	2.159	1.781,5	-24,3	-14,1	13,4	2,0	2,6
Trung Quốc	889	910	1.023,4	-1,5	-14,3	-13,0	1,4	1,5
Việt Nam	877	1.229	1.401,3	-6,4	-17,6	-12,0	1,4	1,5
Bu-run-đi	694	1.711	2.464,5	-3,5	6,3	10,1	1,1	1,2
In-đô-nê-xi-a	196	413	2.113,1	-12,3	-20,8	-9,6	0,3	0,4
Ma-la-uy	48	94	1.969,8				0,1	0,0
Băng-la-đét	39	199	5.115,1	-19,4	-19,2	0,3	0,1	0,1
Thị trường khác	7	10	1.400,0	-99,0	-99,5	-51,5	0,0	1,2

Nguồn: Hiệp hội chè Pa-ki-xtan

(Ghi chú: Mã HS: 090210, 090220, 090230, 090240)



Về chủng loại: Chè đen và chè xanh là chủng loại chè chính Pa-ki-xtan nhập khẩu trong 3 tháng đầu năm 2022. Trong đó, nhập khẩu chè đen đạt 61,2 nghìn tấn, trị giá 167 triệu USD, giảm 0,2% về lượng nhưng tăng 20,5% về trị giá với cùng kỳ năm 2021. Giá chè đen nhập khẩu bình quân đạt 2.725,9 USD/tấn, tăng 20,8% so với cùng kỳ năm 2021. Pa-ki-xtan nhập khẩu chè đen nhiều nhất từ thị trường Kê-ni-a, lượng nhập khẩu từ thị trường này chiếm 82,6% tổng lượng chè đen nhập khẩu. Tiếp theo là nhập khẩu từ thị trường U-gan-đa, Ru-an-đa, Tan-za-ni-a, Trung Quốc...

Chè xanh Pa-ki-xtan nhập khẩu chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong cơ cấu mặt hàng chè trong 3 tháng đầu năm 2022, đạt 390 tấn, trị giá

841 nghìn USD, giảm 48,2% về lượng và giảm 48,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Pa-ki-xtan nhập khẩu chè xanh từ Việt Nam với lượng chiếm tỷ trọng lớn nhất, đạt 297 tấn, trị giá 517 nghìn USD, giảm 35,2% về lượng và giảm 38,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Tuy nhiên, tỷ trọng nhập khẩu chè xanh từ Việt Nam tăng 15,3 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2021.



Thị trường cung cấp chủng loại chè đen và chè xanh cho thị trường Pa-ki-xtan trong 3 tháng đầu năm 2022

Chủng loại (Thị trường)	3 tháng năm 2022			So với cùng kỳ năm 2021 (%)			Tỷ trọng theo lượng 3 tháng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá	Năm 2022	Năm 2021
Chè đen	61.231	166.907	2.725,9	-0,2	20,5	20,8	100,0	100,0
Kê-ni-a	50.584	146.466	2.895,5	-2,6	20,6	23,9	82,6	84,7
U-gan-đa	4.517	7.098	1.571,4	191,6	196,4	1,7	7,4	2,5
Ru-an-đa	2.558	7.459	2.916,1	-7,4	12,4	21,5	4,2	4,5
Tan-za-ni-a	1.212	2.159	1.781,5	-24,3	-14,1	13,5	2,0	2,6
Trung Quốc	866	854	986,3	24,5	40,0	12,6	1,4	1,1
Bu-run-đi	694	1.711	2.464,5	-3,5	6,3	10,2	1,1	1,2
Việt Nam	580	712	1.228,9	-32,0	-36,9	-7,2	0,9	1,4
Thị trường khác	219	447	2.037,1	-82,1	-79,0	17,6	0,4	2,0
Chè xanh	390	841	2.155,7	-48,2	-48,5	-0,4	100,0	100,0
Việt Nam	297	517	1.737,3	-35,2	-38,4	-4,8	76,2	60,9
Băng-la-đét	39	199	5.115,1	-19,4	-19,2	0,3	10,0	6,4
In-đô-nê-xi-a	31	70	2.265,8	-20,5	-26,9	-8,0	7,9	5,2
Trung Quốc	23	56	2.418,4	-88,9	-87,7	11,0	5,9	27,5

Nguồn: Hiệp hội chè Pa-ki-xtan

(Ghi chú: Mã HS: 090210, 090220, 090230, 090240)

THỊ TRƯỜNG SẴN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẴN

- ▶ Giữa tháng 5/2022, giá tinh bột sắn nội địa và xuất khẩu của Thái Lan tăng, giá sắn nguyên liệu và sắn lát ổn định.
- ▶ Giá sắn củ tươi trong nước tại một số tỉnh miền Trung, Tây Nguyên trong 10 ngày giữa tháng 5/2022 ổn định.
- ▶ Xuất khẩu sắn và sản phẩm từ sắn sang thị trường Hàn Quốc tăng.
- ▶ Việt Nam là thị trường cung cấp sắn và sản phẩm từ sắn lớn thứ 2 cho Hàn Quốc trong 4 tháng đầu năm 2022; thị phần sắn và sản phẩm từ sắn của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hàn Quốc giảm.



THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Thái Lan: Trong 10 ngày giữa tháng 5/2022, giá tinh bột sắn nội địa và xuất khẩu của Thái Lan tiếp tục được điều chỉnh tăng, trong khi giá sắn nguyên liệu và sắn lát xuất khẩu giữ ổn định so với 10 ngày trước đó.

Ngày 17/5/2022, Hiệp hội tinh bột sắn Thái Lan thông báo điều chỉnh giá sản xuất tinh bột sắn lên mức 525 USD/tấn, tăng 10 USD/tấn so với 10 ngày trước đó; giá thu mua tinh bột sắn nội địa cũng được điều chỉnh lên mức 17,0 Baht/kg, tăng 0,5 Baht/kg so với 10 ngày trước đó. Trong khi đó, Hiệp hội thương mại khoai mì Thái Lan thông báo giữ giá sản xuất sắn lát ở mức 280 -

285 USD/tấn FOB-Băng Cốc, ổn định so với 10 ngày trước đó; giá sắn nguyên liệu cũng được giữ ở mức 2,75-3,25 Baht/kg, ổn định so với 10 ngày trước đó.

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Thái Lan, 3 tháng đầu năm 2022, Thái Lan xuất khẩu được gần 1,57 triệu tấn sắn lát (mã HS 07141011), trị giá 12,44 tỷ Baht (tương đương 359,06 triệu USD), tăng 2,2% về lượng và tăng 8,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm tới 99,98% tổng lượng sắn lát xuất khẩu của Thái Lan, với hơn 1,56 nghìn tấn, trị giá 12,43 tỷ Baht (tương đương

359 triệu USD), tăng 2,2% về lượng và tăng 8,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. (Tỷ giá 1 Baht = 0,02886 USD).

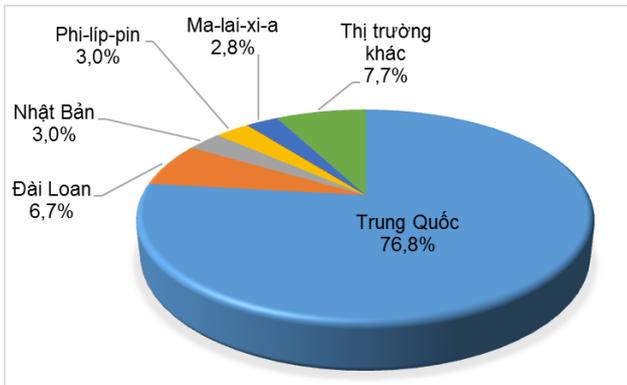
Trong 3 tháng đầu năm 2022, Thái Lan xuất khẩu được 1,05 triệu tấn tinh bột sắn (mã HS 11081400), trị giá 16,38 tỷ Baht (tương đương 472,77 triệu USD), giảm 0,8% về lượng, nhưng tăng 16,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, xuất khẩu tinh bột sắn sang Trung Quốc chiếm 65,1% tổng lượng tinh bột sắn xuất khẩu của Thái Lan, với 682,49 nghìn tấn, trị giá 10,52 tỷ Baht (tương đương 303,59 triệu USD), giảm 15,9% về

lượng và giảm 1,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021; tiếp đến là thị trường Đài Loan đứng vị trí thứ 2, chiếm 7,8%, với 81,55 nghìn tấn, tăng 14,7% và In-đô-nê-xi-a đứng ở vị trí thứ 3, chiếm 7,5%, với 78,57 nghìn tấn, tăng tới 1.753% so với cùng kỳ năm 2021.

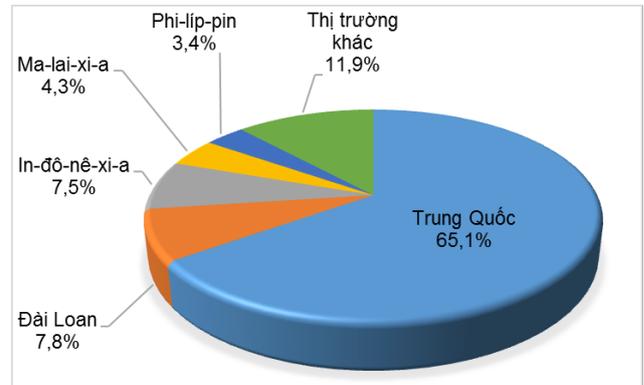
Cơ cấu thị trường xuất khẩu tinh bột sắn của Thái Lan trong 3 tháng đầu năm 2022 có sự thay đổi khi tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc và Nhật Bản giảm, trong khi tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường Đài Loan, In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a và Phi-líp-pin tăng.

Cơ cấu thị trường tiêu thụ tinh bột sắn (mã HS 11081400) của Thái Lan
(% tính theo lượng)

3 tháng đầu năm 2021



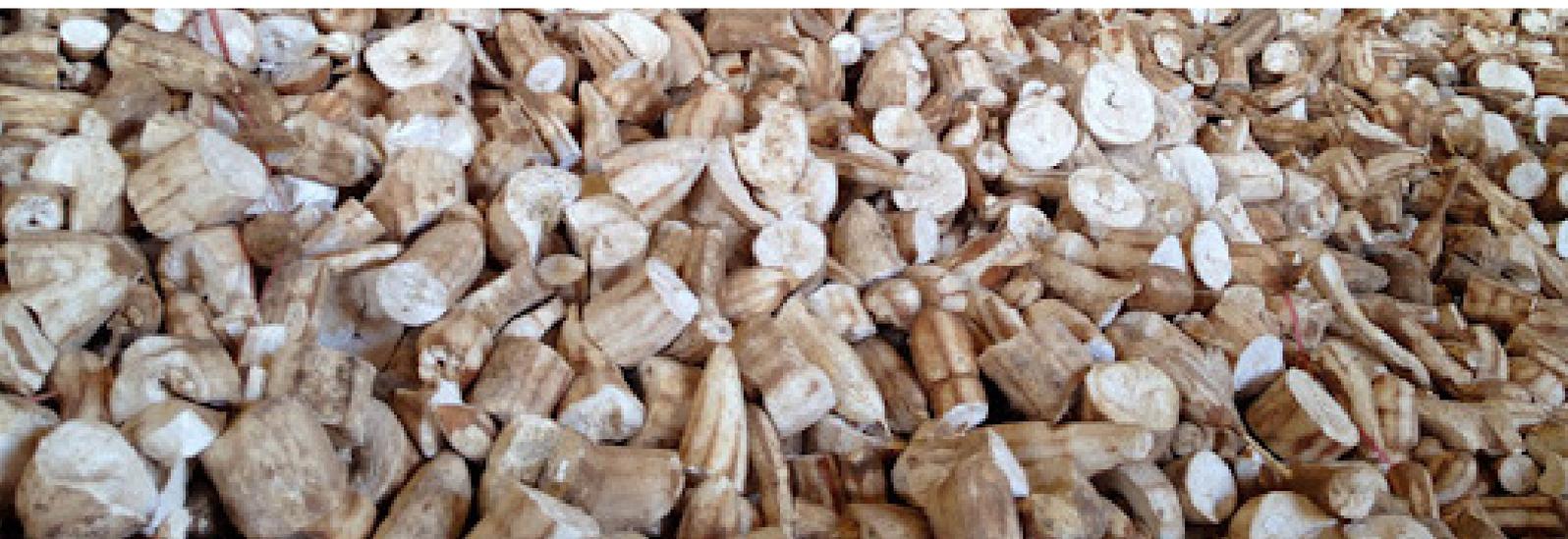
3 tháng đầu năm 2022



Nguồn: Cơ quan Hải quan Thái Lan

Căm-pu-chia: Bộ Nông Lâm nghiệp và Thủy sản Căm-pu-chia cho biết, bệnh khảm lá sắn hoành hành tại Căm-pu-chia trong vòng 4 năm qua, gây ra sự sụt giảm đáng kể về sản lượng sắn. Bệnh khảm lá sắn làm giảm năng suất đến khoảng 80% nếu cây sắn không có khả năng kháng bệnh. Sắn là một trong những cây công nghiệp

hàng đầu của Căm-pu-chia. Mỗi năm, Căm-pu-chia xuất khẩu hơn 3 triệu tấn sắn và các sản phẩm từ sắn sang các thị trường Thái Lan, Việt Nam, Trung Quốc... Ngành nông nghiệp nước này đang nỗ lực tìm kiếm quỹ hỗ trợ để nghiên cứu phòng trừ bệnh khảm lá sắn, nhằm hạn chế thiệt hại nghiêm trọng hơn cho sản lượng sắn.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Giá sản củ tươi tại một số tỉnh miền Trung, Tây Nguyên không có nhiều biến động. Nhu cầu mua sản lát của các nhà máy thức ăn chăn nuôi tại khu vực miền Bắc vẫn khá tốt. Một số nhà máy tinh bột sản tại Tây Ninh nghỉ bảo dưỡng kết thúc vụ. Hoạt động xuất khẩu tinh bột sản qua các cửa khẩu vẫn chậm.

Dịch khảm lá sản bùng phát gây hại khiến năng suất củ sản tươi giảm. Các nhà máy chế biến tinh bột sản lo thiếu nguyên liệu chế biến. Do ảnh hưởng của nắng hạn, dịch bệnh khảm lá, cộng với chi phí vật tư phân bón tăng cao nhưng giá sản lại giảm...

đã khiến cho người dân Tây Nguyên gặp không ít khó khăn trong duy trì trồng loại cây chủ lực này.

Theo thống kê từ Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tỉnh Nghệ An, hiện tỉnh đã xuống giống trên 9.000 ha sản nguyên liệu, nhưng đã có đến trên 3.600 ha sản nhiễm bệnh khảm lá chưa có thuốc đặc trị, khiến nông dân phải nhổ bỏ để tiêu hủy. Năm 2022, tỉnh Nghệ An có trên 11.800 ha trồng sản; trong đó, sản nguyên liệu phục vụ cho các nhà máy là trên 9.000 ha; năng suất bình quân đạt trên 268 tạ/ha sản nguyên liệu.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU SẢN VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ SẢN CỦA VIỆT NAM SANG THỊ TRƯỜNG HÀN QUỐC

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam, trong 4 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản sang Hàn Quốc đạt 62,11 nghìn tấn, trị giá 21,46 triệu USD, tăng 40,6% về lượng và tăng 50,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Giá xuất khẩu bình quân sản và các sản phẩm từ sản sang Hàn Quốc đạt 345,6 USD/

tấn, tăng 7,6% so với cùng kỳ năm 2021. Mặt hàng sản và các sản phẩm từ sản xuất khẩu sang Hàn Quốc chủ yếu là sản lát khô và tinh bột sản. Trong đó, xuất khẩu sản lát khô chiếm tới 91% trong tổng lượng sản và các sản phẩm sản xuất khẩu sang Hàn Quốc trong 4 tháng đầu năm 2022.



DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU SẴN VÀ TINH BỘT SẴN CỦA HÀN QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Sẵn: Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Hàn Quốc, trong 4 tháng đầu năm 2022, Hàn Quốc nhập khẩu 93,33 nghìn tấn sắn (mã HS 071410), trị giá 28,37 triệu USD, tăng 101,7% về lượng và tăng 134,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021, giá nhập khẩu bình quân đạt 304 USD/tấn, tăng 16,4% so với cùng kỳ năm 2021. Thái Lan, Việt Nam và Phi-líp-pin là ba thị trường cung cấp sắn cho Hàn Quốc trong 4 tháng đầu năm 2022.

Trong 4 tháng đầu năm 2022, Việt Nam là thị trường lớn thứ 2 cung cấp sắn cho Hàn Quốc, với 32,06 nghìn, trị giá 13,02 triệu USD, tăng 64,8% về lượng và tăng 92,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021, giá nhập khẩu bình quân đạt 406 USD/tấn, tăng 16,8% so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần sắn của Việt Nam chiếm 34,4% trong tổng lượng sắn nhập khẩu của Hàn Quốc, giảm mạnh so với mức 42% của 4 tháng đầu năm 2021.

Tinh bột sắn: Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Hàn Quốc, 4 tháng đầu năm 2022, Hàn Quốc nhập khẩu 11,31 nghìn tấn tinh bột sắn (mã HS 110814), trị giá 6,05 triệu USD, tăng 138,6% về lượng và tăng 167,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021,

giá nhập khẩu bình quân đạt 536 USD/tấn, tăng 12,1% so với cùng kỳ năm 2021. Thái Lan và Việt Nam là hai thị trường cung cấp tinh bột sắn cho thị trường Hàn Quốc trong 4 tháng đầu năm 2022.

Việt Nam cung cấp tinh bột sắn cho thị trường Hàn Quốc trong 4 tháng đầu năm 2022 với 1,2 nghìn tấn, trị giá 696 nghìn USD, giảm 6,1% về lượng, nhưng tăng 5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Giá nhập khẩu bình quân tinh bột sắn từ Việt Nam đạt 577 USD/tấn, tăng 11,8% so với cùng kỳ năm 2021. Trong 4 tháng đầu năm 2022, thị phần tinh bột sắn của Việt Nam chiếm 10,7% trong tổng lượng tinh bột sắn nhập khẩu của thị trường Hàn Quốc, giảm mạnh so với 27,1% của cùng kỳ năm 2021. Trong khi đó, thị phần tinh bột sắn của Thái Lan chiếm tới 89,3% tổng lượng tinh bột sắn của Hàn Quốc, tăng mạnh so với mức 72,9% của cùng kỳ năm 2021.

Qua số liệu thống kê cho thấy, trong 4 tháng đầu năm 2022, Hàn Quốc có xu hướng tăng nhập khẩu cả sắn và tinh bột sắn. Tại thị trường này, sắn và tinh bột sắn của Việt Nam đang bị cạnh tranh mạnh với sắn và tinh bột sắn của Thái Lan.

Thị trường cung cấp sắn và tinh bột sắn cho Hàn Quốc trong 4 tháng đầu năm 2022

Mặt hàng /thị trường	4 tháng đầu năm 2022			So với cùng kỳ năm 2021 (%)			Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá NK BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá NK BQ	4 tháng năm 2021	4 tháng năm 2022
Sắn (mã HS 071410)	93.337	28.376	304	101,7	134,7	16,4	100,0	100,0
Thái Lan	61.265	15.348	251	128,3	188,1	26,2	58,0	65,6
Việt Nam	32.067	13.025	406	64,8	92,6	16,8	42,0	34,4
Phi-líp-pin	4	3	698	115,0	50,0	-30,2	0,0	0,0
Tinh bột sắn (mã HS 110814)	11.309	6.057	536	138,6	167,5	12,1	100,0	100,0
Thái Lan	10.104	5.361	531	192,5	235,1	14,5	72,9	89,3
Việt Nam	1.206	696	577	-6,1	5,0	11,8	27,1	10,7
Tổng	104.646	34.433	329	105,1	139,9	16,9	100,0	100,0

Nguồn: Cơ quan Hải quan Hàn Quốc

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- ▶ Chính phủ Anh sẽ áp dụng mức thuế 35% đối với cá thịt trắng của Nga trong tháng 6/2022.
- ▶ Theo Hiệp hội nuôi cá Peixe BR, tổng trị giá nhập khẩu thủy sản nuôi của Bra-xin trong quý I/2022 tăng 61% so với cùng kỳ năm 2021, chủ yếu do trị giá nhập khẩu cá hồi và cá da trơn tăng.
- ▶ Giá thủy sản tại thị trường châu Âu ở mức cao.
- ▶ Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường Úc tăng mạnh.
- ▶ Thị phần tôm của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Nhật Bản giảm.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- Anh: Chính phủ Anh sẽ áp dụng mức thuế 35% đối với cá thịt trắng của Nga trong tháng 6/2022. Trước đó, ngày 15/3/2022, Chính phủ Anh đã ban hành lệnh trừng phạt đối với cá thịt trắng nhập khẩu từ Nga gồm cá tuyết cod, cá haddock và cá minh thái. Các sản phẩm này nằm trong danh sách các mặt hàng (trị giá 900 triệu bảng, tương đương 1,17 tỷ USD) có thể phải đối mặt với mức thuế bổ sung 35% so với mức thuế thông thường. Tuy nhiên, khi các mức thuế này có hiệu lực vào 25/3/2022, cá thịt trắng được loại trừ khỏi danh sách của Bộ Thương mại quốc tế Vương quốc Anh (DIT).

- Giá thủy sản tại thị trường châu Âu ở mức cao.

Giá cá ngừ tại thị trường châu Âu tăng mạnh khi hoạt động khai thác tại khu vực Trung Tây Thái Bình Dương (WCP) không thuận lợi do thời tiết xấu. Bên cạnh đó, giá xăng dầu tăng mạnh cũng làm tăng chi phí hoạt động của tàu khai thác và vận chuyển cá ngừ.

Giá bạch tuộc tại châu Âu mặc dù đã giảm, nhưng vẫn cao hơn năm ngoái khoảng 2 EUR/kg, nên vẫn được coi là khá cao với người tiêu dùng và các nhà máy chế biến bạch tuộc ăn liền.

Giá tôm tại châu Âu vẫn cao và thị trường đang thiếu hụt tôm cỡ nhỏ. Các nhà hàng đã trở lại hoạt động hoàn toàn, nên nhu cầu tiêu thụ tôm giai đoạn này tăng cao. - Bra-xin: Theo Hiệp hội nuôi cá Peixe BR, tổng trị giá nhập khẩu thủy sản nuôi của Bra-xin trong quý I/2022 tăng 61% so với cùng kỳ năm 2021, đạt 248 triệu USD, chủ yếu do trị giá nhập khẩu cá hồi và cá da trơn tăng. Trong đó, nhập khẩu cá hồi của Bra-xin trong quý I/2022 đạt 25,95 nghìn tấn, trị giá 216 triệu USD, chiếm 87% tổng trị giá nhập khẩu nuôi của nước này. Nhập khẩu cá hồi giảm 1% về lượng, nhưng tăng 66% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Nhập khẩu cá da trơn, bao gồm cá tra và cá kurimatus đạt lần lượt 10,246 tấn, trị giá 29,8 triệu USD và 715 tấn, trị giá 1,07 triệu USD.

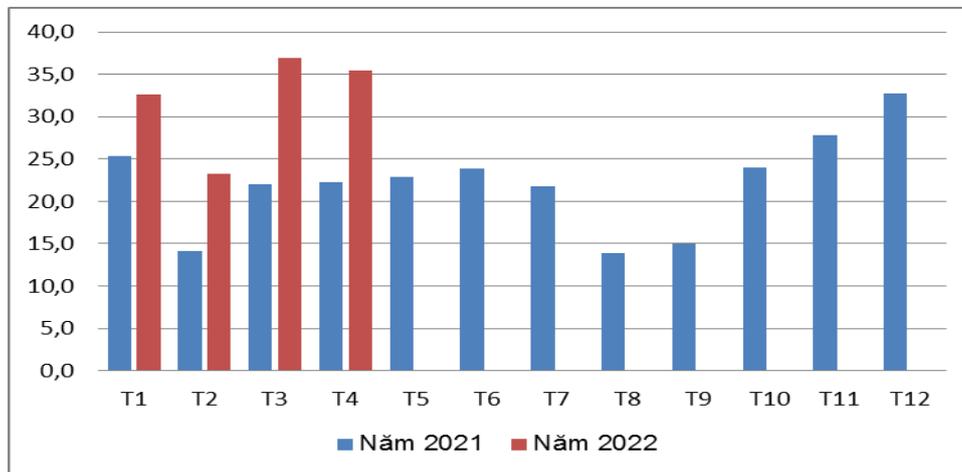


XUẤT KHẨU THỦY SẢN CỦA VIỆT NAM SANG ÚC TĂNG MẠNH

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, trong tháng 4/2022, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường Úc đạt 35,5 triệu USD, tăng 60,3% so với tháng 4/2021. Như vậy, từ đầu năm 2022 đến nay, xuất khẩu thủy sản

của Việt Nam sang thị trường Úc luôn tăng trưởng mạnh so với cùng kỳ năm 2021. Tính chung 4 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Úc đạt 128,1 triệu USD, tăng 53,8% so với cùng kỳ năm 2021.

Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Úc năm 2020 – 2021 (ĐVT: triệu USD)



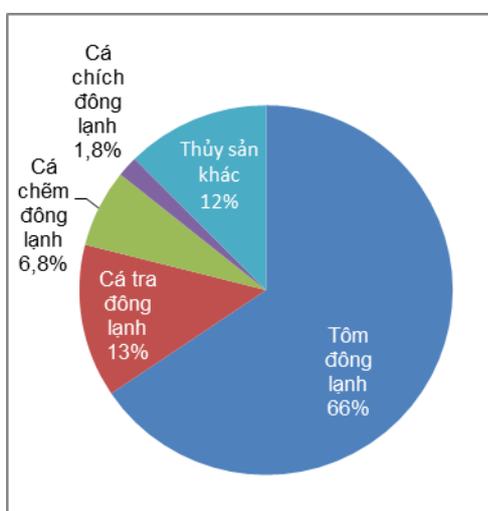
Nguồn: Tổng cục Hải quan

Theo tính toán sơ bộ, tôm và cá các loại là các chủng loại thủy sản xuất khẩu chính của Việt Nam sang thị trường Úc. Các tháng đầu năm 2022, cơ cấu chủng loại thủy sản xuất khẩu sang thị trường Úc có thay đổi khi tỷ trọng xuất khẩu tôm trong tổng trị giá xuất khẩu thủy sản sang thị trường này tăng, trong khi tỷ trọng xuất khẩu cá tra và cá chẻm giảm.

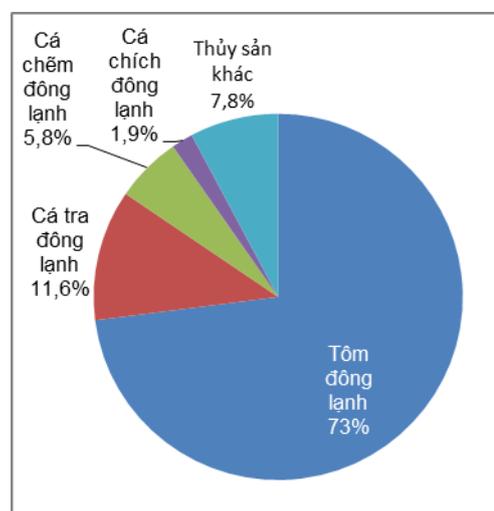
Theo đó, tôm là chủng loại thủy sản có tỷ trọng lớn nhất trong tổng trị giá xuất khẩu thủy sản sang thị trường Úc, tăng từ 66% trong các tháng đầu năm 2021, lên 73% trong cùng kỳ năm 2022; tỷ trọng cá tra giảm từ 13% xuống còn 11,6%; tỷ trọng cá chẻm giảm từ 6,8% xuống còn 5,8%...

Cơ cấu mặt hàng thủy sản xuất khẩu sang Úc (Tỷ trọng tính theo trị giá)

4 tháng đầu năm 2021



4 tháng đầu năm 2022



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Dự báo, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường Úc sẽ tiếp tục tăng trong thời gian tới khi khả năng cạnh tranh của hàng thủy sản Việt Nam ngày càng tăng. Với các hiệp định thương mại tự do đa phương với Úc, đặc biệt là Hiệp định RCEP có hiệu lực kể từ đầu năm 2022, hàng thủy sản của Việt Nam có khả năng cạnh tranh tốt hơn

nhờ lộ trình giảm thuế. Theo số liệu thống kê của Trung tâm thương mại Thế giới (ITC), Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn nhất cho Úc trong 2 tháng đầu năm 2022 theo trị giá. Tuy nhiên, tỷ trọng thủy sản của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Úc mới chỉ chiếm 24,2% tính theo trị giá.

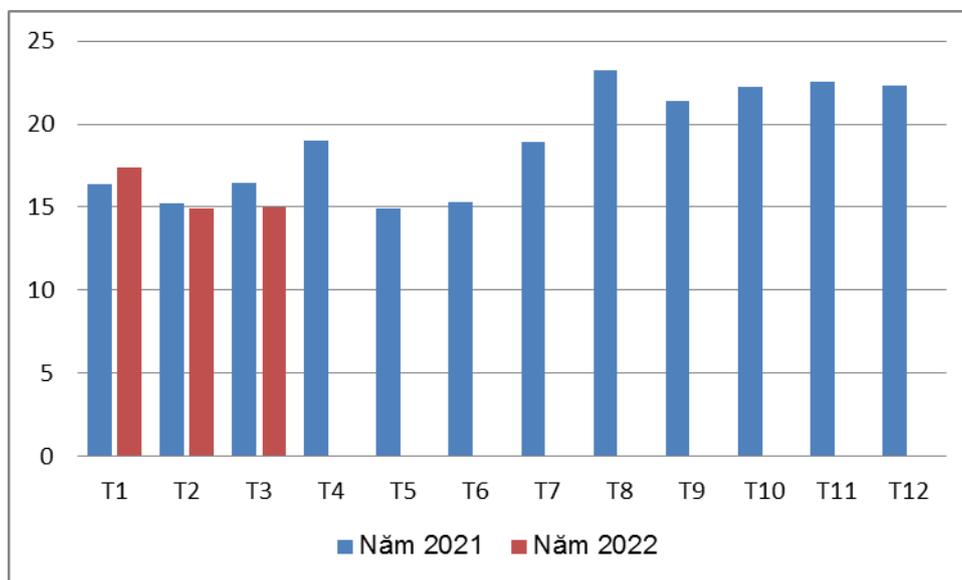


DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU TÔM CỦA NHẬT BẢN TRONG QUÝ I/2022 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của cơ quan Hải quan Nhật Bản, tháng 3/2022, nhập khẩu tôm của nước này đạt 14,9 nghìn tấn, trị giá 18,7 tỷ Yên, tương đương 144 triệu USD, giảm 9,1% về lượng, nhưng tăng 5,7% về trị giá so với

cùng kỳ năm 2021. Tính chung quý I/2022, nhập khẩu tôm của Nhật Bản đạt 47,22 nghìn tấn, trị giá 59,7 tỷ Yên (tương đương 460 triệu USD), giảm 1,7% về lượng, nhưng tăng 17,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Nhập khẩu tôm của Nhật Bản năm 2021 – 2022
(ĐVT: nghìn tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Hải quan Nhật Bản

3 tháng đầu năm 2022, lượng tôm nhập khẩu của Nhật Bản từ các thị trường Việt Nam, Ấn Độ, Nga, Ê-cu-a-đo, Ca-na-đa... giảm, trong khi nhập khẩu từ thị trường Thái Lan, Trung Quốc, Mi-an-ma... tăng.

Việt Nam vẫn là thị trường cung cấp tôm lớn nhất cho Nhật Bản trong tháng 3/2022, đạt 3,05 nghìn tấn, trị giá 4,15 tỷ Yên (tương đương 32 triệu USD), giảm 13,7% về lượng, nhưng tăng 4,3% về trị giá so với tháng 3/2021. Tính chung 3 tháng đầu năm 2022, Nhật Bản nhập khẩu tôm từ Việt Nam đạt 10,47 nghìn tấn, trị giá 14,1 triệu USD, giảm 7,2% về lượng, nhưng tăng 11,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Nhật Bản nhập khẩu từ thị trường Thái Lan trong 3 tháng đầu năm 2022 tăng 21,4% về

lượng và tăng 35,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021, đạt 8,08 nghìn tấn, trị giá 10,3 triệu USD. Tỷ trọng tôm nhập khẩu từ thị trường Thái Lan trong tổng nhập khẩu của Nhật Bản tăng từ 15% trong 3 tháng đầu năm 2021 lên 17,1% trong 3 tháng đầu năm 2022.



Thị trường cung cấp tôm cho Nhật Bản tháng 3 và 3 tháng năm 2022

Thị trường	Tháng 3/2022			So với tháng 3/2021 (%)		3 tháng năm 2022			So với 3 tháng năm 2021 (%)		Tỷ trọng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (triệu Yên)	Trị giá (triệu USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (triệu Yên)	Trị giá (triệu USD)	Lượng	Trị giá	3 tháng năm 2022	3 tháng năm 2021
Tổng	14.956	18.746	144,5	-9,1	5,7	47.221	59.728	460,4	-1,7	17,9	100,0	100,0
Việt Nam	3.049	4.154	32,0	-13,7	4,3	10.475	14.123	108,9	-7,2	11,5	22,2	25,0
In-đô-xê-xi-a	2.642	3.385	26,1	-18,6	-7,6	8.654	11.173	86,1	2,9	19,1	18,3	18,5
Thái Lan	2.795	3.563	27,5	6,2	16,0	8.081	10.295	79,3	21,4	35,1	17,1	15,0
Ấn Độ	1.803	1.685	13,0	-32,1	-29,1	5.623	5.728	44,1	-30,5	-21,1	11,9	14,3
Trung Quốc	1.215	1.382	10,7	67,4	85,9	4.294	5.033	38,8	35,2	59,4	9,1	6,2
Ăc-hen-ti-na	679	918	7,1	-21,5	-4,2	2.876	3.683	28,4	0,5	23,9	6,1	5,9
Nga	225	754	5,8	56,8	282,9	495	1.678	12,9	-39,2	115,9	1,0	1,5
Mi-an-ma	338	378	2,9	167,7	215,6	970	1.124	8,7	76,4	110,4	2,1	1,1
Gron-len	244	311	2,4	48,3	67,6	728	902	7,0	67,9	66,1	1,5	1,1
Ê-cu-a-đo	267	281	2,2	-55,3	-39,5	825	858	6,6	-40,6	-19,9	1,7	2,1
Ca-na-đa	343	352	2,7	-0,2	-6,6	780	739	5,7	-16,7	-27,1	1,7	2,0
Hàn Quốc	193	264	2,0	62,3	68,8	506	697	5,4	82,8	77,8	1,1	0,8
Mê-xi-cô	296	336	2,6	-8,2	12,9	418	547	4,2	-33,1	3,6	0,9	1,0
Xri Lan-ca	179	214	1,6	13,4	37,2	411	497	3,8	-3,9	15,4	0,9	0,9
Đài Loan	17	35	0,3	-84,0	-81,7	186	386	3,0	-2,2	12,8	0,4	0,7
Thị trường khác	671	734	5,7	-6,3	-7,6	1.899	2.265	17,5	-0,7	15,0	4,0	3,9

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của cơ quan Hải quan Nhật Bản

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- ▶ Dự báo tiêu thụ đồ gỗ ngoài trời ở châu Âu sẽ tăng trưởng tích cực trong năm 2022 và 2023.
- ▶ Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam giảm trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ.
- ▶ 4 tháng đầu năm 2022, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới thị trường Bỉ đạt 27,6 triệu USD, tăng 24,9% so với cùng kỳ năm 2021.



THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ THẾ GIỚI

Thế giới: Theo Trung tâm nghiên cứu công nghiệp Ý (CSIL), thị trường đồ gỗ ngoài trời ở Châu Âu là ngành hoạt động tốt nhất trong lĩnh vực đồ nội thất. Thị trường đồ gỗ ngoài trời chiếm 3% tổng lượng tiêu thụ đồ nội thất, sau khi giảm nhẹ vào năm 2020, đã phục hồi 2 con số trong năm 2021, cao hơn mức trung bình của ngành công nghiệp đồ nội thất. Thị trường đồ gỗ ngoài trời lớn nhất

ở Châu Âu là Đức, Anh, Pháp và Ý, chiếm hơn 50% thị phần. Dự báo, tiêu thụ đồ gỗ ngoài trời ở châu Âu sẽ tăng trưởng tích cực trong năm 2022 và 2023.

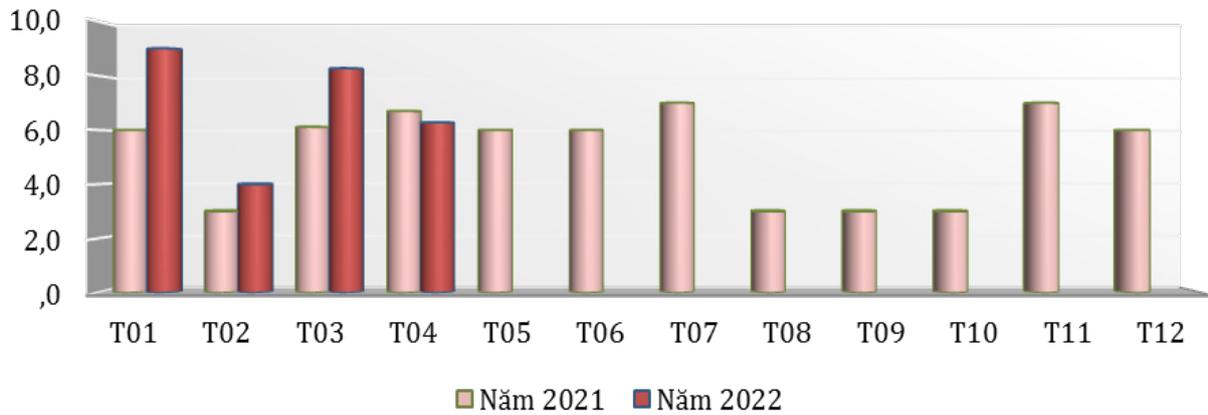
Thị trường đồ gỗ ngoài trời nhập khẩu chiếm tỷ trọng tiêu thụ lớn, do sự gia tăng trong nhập khẩu từ Châu Á và Đông Âu cũng như chính sách gia công và phân bổ giữa các nhà sản xuất Châu Âu.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới thị trường Bỉ trong tháng 4/2022 đạt 6,3 triệu USD, giảm 6,2% so với tháng 4/2021.

Trong 4 tháng đầu năm 2022, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới thị trường Bỉ đạt 27,6 triệu USD, tăng 24,9% so với cùng kỳ năm 2021.

Tình hình xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam tới thị trường Bỉ theo tháng năm 2021 – 2022 (ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong cơ cấu mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ tới thị trường Bỉ trong 3 tháng đầu năm 2022, đồ nội thất bằng gỗ là nhóm hàng xuất khẩu chính, với tỷ trọng chiếm 76,9% tổng trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới thị trường Bỉ. Hầu hết các mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ xuất khẩu tới thị trường Bỉ đều tăng mạnh. Dẫn đầu về kim ngạch xuất khẩu là mặt hàng đồ nội thất phòng khách và phòng

ăn đạt 8 triệu USD, tăng 32% so với cùng kỳ năm 2021; tiếp theo là mặt hàng ghế khung gỗ đạt 4,7 triệu USD, tăng 17,9%; đồ nội thất phòng ngủ đạt 2 triệu USD, tăng 73%... Đây là nhóm hàng cần được đẩy mạnh xuất khẩu, bởi nhóm hàng này mang lại giá trị gia tăng cao đối với ngành gỗ.

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), Bỉ là thị trường nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ lớn thứ 10 thế giới, với nhu cầu nhập khẩu trung bình đạt 1,2 tỷ USD/năm trong giai đoạn năm 2017 – 2021. Tuy nhiên, trị giá nhập khẩu từ Việt Nam chỉ đạt trung bình 22,4 triệu USD/năm, chiếm 1,9% tổng trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Bỉ trong giai đoạn năm 2017-2021. Với hệ thống giao thông, cầu cảng hiện đại cùng vị trí thuận lợi, Bỉ được coi là cửa ngõ, trung tâm trung chuyển hàng hóa của khu vực EU. Chính vì vậy, nhu cầu nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ, đặc biệt là nhóm hàng đồ nội thất bằng gỗ của Bỉ cũng rất lớn, vừa nhập khẩu tiêu thụ trong nước vừa tái xuất. Do đó, Bỉ là thị trường rất tiềm năng để các doanh nghiệp ngành gỗ đẩy mạnh xuất khẩu trong thời gian tới.



Ngoài nhóm hàng đồ nội thất bằng gỗ, trường Bì tăng rất mạnh như gỗ, ván và ván trong 3 tháng đầu năm 2022 còn một số mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu tới thị trường Bì tăng rất mạnh như gỗ, ván và ván sàn, đồ gỗ mỹ nghệ, khung gương...

Mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu tới thị trường Bì tháng 3 và 3 tháng đầu năm 2022

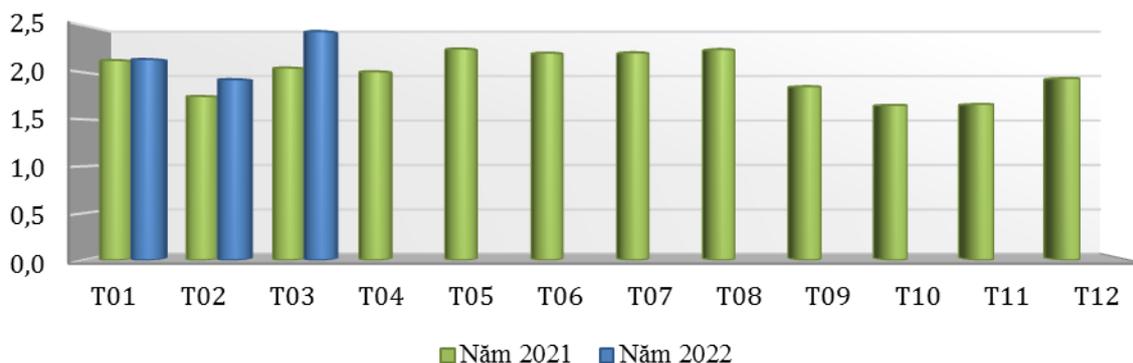
Mặt hàng	Tháng 3/2022 (Nghìn USD)	So với tháng 3/2021 (%)	3 tháng năm 2022 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)	Tỷ trọng 3 tháng (%)	
					Năm 2022	Năm 2021
Tổng	8.269	35,3	21.298	38,4	100,0	100,0
Đồ nội thất bằng gỗ	6.011	32,8	16.378	32,4	76,9	80,4
<i>Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn</i>	<i>2.810</i>	<i>30,1</i>	<i>7.982</i>	<i>32,0</i>	<i>37,5</i>	<i>39,3</i>
<i>Ghế khung gỗ</i>	<i>1.759</i>	<i>35,9</i>	<i>4.701</i>	<i>17,9</i>	<i>22,1</i>	<i>25,9</i>
<i>Đồ nội thất phòng ngủ</i>	<i>612</i>	<i>22,1</i>	<i>1.989</i>	<i>73,0</i>	<i>9,3</i>	<i>7,5</i>
<i>Đồ nội thất nhà bếp</i>	<i>441</i>	<i>75,8</i>	<i>955</i>	<i>93,9</i>	<i>4,5</i>	<i>3,2</i>
<i>Đồ nội thất văn phòng</i>	<i>389</i>	<i>21,1</i>	<i>751</i>	<i>7,6</i>	<i>3,5</i>	<i>4,5</i>
Gỗ, ván và ván sàn	2.051	48,8	4.302	55,7	20,2	18,0
Đồ gỗ mỹ nghệ	0	-100,0	50	126,5	0,2	0,1
Khung gương	12		22	69,1	0,1	0,1
Loại khác	194	-4,2	547	151,5	2,6	1,4

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU ĐỒ NỘI THẤT BẰNG GỖ CỦA HOA KỲ VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo tính toán từ số liệu thống kê của Ủy ban thương mại quốc tế Hoa Kỳ (USITC), tháng 3/2022 Hoa Kỳ nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ đạt 2,4 tỷ USD, tăng 18,9% so với tháng 3/2021. Trong 3 tháng đầu năm 2022, nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Hoa Kỳ đạt 6,5 tỷ USD, tăng 9,7% so với cùng kỳ năm 2021.

Hoa Kỳ nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ các thị trường qua các tháng năm 2021 – 2022 (ĐVT: tỷ USD)



Nguồn: Ủy ban thương mại quốc tế Hoa Kỳ

Việt Nam là thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ lớn nhất cho Hoa Kỳ trong 3 tháng đầu năm 2022, đạt 2,22 tỷ USD, giảm 6,7% so với cùng kỳ năm 2021. Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam chiếm 34,2% tổng trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Hoa Kỳ, giảm 6 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2021. Nhu cầu nhập khẩu đồ gỗ tại Hoa Kỳ vẫn tăng mạnh, tuy nhiên ngành gỗ của Việt Nam đang phải đối mặt với nhiều biện pháp phòng vệ thương mại tại thị trường này. Theo Cục Phòng vệ Thương mại – Bộ Công Thương, Hoa Kỳ sẽ khởi xướng điều tra chống lẩn tránh thuế phòng vệ thương mại với gỗ nhập khẩu từ Việt Nam vào cuối tháng 5/2022. Nguyên đơn cáo buộc rằng các nhà sản xuất/xuất khẩu của Việt Nam đã nhập tử/bộ phận tử từ Trung Quốc là đối tượng bị áp dụng thuế phòng vệ thương mại, sau đó lắp ráp hoàn thiện tại Việt Nam và xuất khẩu sang Hoa Kỳ. Ngoài ra, chi phí logistics tăng cao khiến nguy cơ dịch chuyển đơn hàng của Hoa Kỳ sang các quốc gia

Nam Mỹ và một số nước Đông Âu. Các khu vực đó có nguyên liệu rừng, mặc dù giá nhân công và chi phí sản xuất cao hơn, nhưng bù lại có lợi thế về vị trí địa lý nên chi phí logistics sẽ thấp hơn và giá cả sẽ cạnh tranh hơn với các sản phẩm từ Việt Nam. Do đó, để giữ vững vị trí cung cấp số 1 cho Hoa Kỳ, các doanh nghiệp xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam cần phải theo dõi sát diễn biến thị trường, đảm bảo yêu cầu truy xuất nguồn gốc gỗ hợp pháp, lưu trữ, tổng hợp và phân tích thông tin về chứng từ, hóa đơn với nguồn gốc hàng hóa để kịp thời phối hợp và cung cấp thông tin khi có yêu cầu điều tra xác minh của cơ quan hữu quan Hoa Kỳ.

Trong 3 tháng đầu năm 2022, Hoa Kỳ tăng mạnh nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ các thị trường như: Trung Quốc đạt 1,4 tỷ USD, tăng 11,4% so với cùng kỳ năm 2021; Tiếp theo là Mê-hi-cô đạt 539,7 triệu USD, tăng 52,1%; Ca-na-đa đạt 393,6 triệu USD, tăng 19,4%...

Thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ cho Hoa Kỳ trong tháng 3 và 3 tháng đầu năm 2022

Thị trường	Tháng 3/2022 (nghìn USD)	So với tháng 3/2021 (%)	3 tháng năm 2022 (nghìn USD)	So với 3 tháng năm 2021 (%)	Tỷ trọng 3 tháng (%)	
					Năm 2022	Năm 2021
Tổng	2.437.111	18,9	6.503.568	9,7	100,0	100,0
Việt Nam	909.048	10,1	2.223.602	-6,7	34,2	40,2
Trung Quốc	434.335	8,3	1.417.131	11,4	21,8	21,5
Mê-hi-cô	202.783	51,1	539.677	52,1	8,3	6,0
Ma-lai-xi-a	164.152	15,3	437.978	0,9	6,7	7,3
Ca-na-đa	149.385	19,3	393.625	19,4	6,1	5,6
In-đô-nê-xi-a	141.554	66,6	328.460	44,2	5,1	3,8
Ý	89.186	31,6	252.658	22,9	3,9	3,5
Ấn Độ	56.974	23,3	148.693	26,9	2,3	2,0
Thái Lan	52.742	57,7	126.120	42,0	1,9	1,5
Căm-pu-chia	26.288	26,9	80.123	39,7	1,2	1,0
Thị trường khác	210.664	25,7	555.502	21,9	8,5	7,7

Nguồn: Ủy ban thương mại quốc tế Hoa Kỳ

Mặt hàng nhập khẩu

Hầu hết các mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ Hoa Kỳ nhập khẩu trong 3 tháng đầu năm 2021 đều tăng, trừ mặt hàng đồ nội thất văn phòng. Trong đó, ghế khung gỗ, đồ nội thất phòng khách và phòng ăn là 2 mặt hàng chiếm tỷ trọng lớn nhất. Dẫn đầu là mặt hàng ghế khung gỗ đạt 2,46 tỷ USD, tăng 15,6% so với cùng kỳ năm 2021. Việt Nam là thị trường cung cấp mặt hàng ghế khung gỗ lớn nhất cho Hoa Kỳ trong năm 2021, nhưng đến 3 tháng đầu năm 2022, Trung Quốc là thị trường cung cấp ghế khung gỗ lớn nhất cho Hoa Kỳ, đạt 881,7 triệu USD, tăng 23,8% so với cùng kỳ năm 2021. Trong khi đó, nhập khẩu từ Việt Nam đạt 825,6 triệu USD, giảm 6,6% so với cùng kỳ năm 2021.

Tiếp theo là nhập khẩu mặt hàng đồ nội thất phòng khách và phòng ăn đạt 1,96 tỷ USD, tăng 2,6% so với cùng kỳ năm 2021. Việt Nam là thị trường cung cấp mặt hàng này lớn nhất cho Hoa Kỳ trong 3 tháng đầu năm 2022,



đạt 641,4 triệu USD, tăng 13,7% so với cùng kỳ năm 2021. Tiếp theo là thị trường Trung Quốc, Mê-hi-cô, In-đô-nê-xi-a, Ấn Độ...

Hoa Kỳ nhập khẩu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ trong tháng 3 và 3 tháng đầu năm 2022

Mặt hàng (mã HS)	Tên hàng	Tháng 3/2022 (nghìn USD)	So với tháng 3/2021 (%)	3 tháng năm 2022 (nghìn USD)	So với 3 tháng năm 2021 (%)	Tỷ trọng 3 tháng (%)	
						Năm 2022	Năm 2021
Tổng		2.437.111	18,9	6.503.568	9,7	100,0	100,0
940161 + 940169	Ghế khung gỗ	887.695	21,1	2.460.832	15,6	37,8	35,9
940360	Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn	735.764	11,0	1.956.114	2,6	30,1	32,2
940350	Đồ nội thất phòng ngủ	460.886	18,9	1.166.887	3,9	17,9	18,9
940340	Đồ nội thất nhà bếp	277.991	47,5	714.435	30,1	11,0	9,3
940330	Đồ nội thất văn phòng	74.775	-3,4	205.299	-6,0	3,2	3,7

Nguồn: Ủy ban thương mại quốc tế Hoa Kỳ

BỔ SUNG THÊM CÁ TRA VÀO ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC HỖ TRỢ PHÍ BẢO HIỂM NÔNG NGHIỆP

Ngày 09/5/2022, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định 13/2022/QĐ-TTg về thực hiện chính sách hỗ trợ bảo hiểm nông nghiệp.

Theo đó, đối tượng bảo hiểm được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp trong nuôi trồng thủy sản gồm tôm sú, tôm thẻ chân trắng, cá tra. Cụ thể, rủi ro được bảo hiểm được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp đối với cây lúa gồm: Bao, áp thấp nhiệt đới, lốc, sét, mưa lớn, lũ, ngập lụt, sạt lở đất do mưa lũ hoặc dòng chảy, sụt lún đất do mưa lũ hoặc

dòng chảy, nước dâng, xâm nhập mặn, nắng nóng, hạn hán, mưa đá, động đất, sóng thần. Thiên tai phải được công bố hoặc xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Thời gian thực hiện hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp từ ngày 24/06/2022 đến hết ngày 31/12/2025. Đối với tôm sú, tôm thẻ chân trắng, cá tra, tại các tỉnh: Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau

Quyết định có hiệu lực từ ngày 24/06/2022.



THÊM 6 NHÀ MÁY CÁ TRA ĐƯỢC XUẤT KHẨU SANG MỸ

Cơ quan Thanh tra và An toàn Thực phẩm Hoa Kỳ (FSIS) - Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ vừa công nhận thêm 6 nhà máy chế biến cá tra được phép chế biến, xuất khẩu sản phẩm cá tra sang thị trường Hoa Kỳ. Như vậy cho tới điểm này, FSIS đã công nhận 19 nhà máy trong danh sách này.

Để xuất khẩu cá tra sang thị trường Hoa Kỳ, các nhà máy cần tuân thủ các quy định tại Chương trình kiểm soát an toàn thực phẩm cá và sản phẩm cá bộ Siluriformes xuất

khẩu sang Hoa Kỳ ban hành tại Quyết định số 1802/QĐ-BNN-QLCL ngày 22/5/2020 và hướng dẫn tại Công văn số 803/QLCL-CL1 ngày 18/6/2020 bảo đảm toàn bộ chuỗi sản xuất, chế biến xuất khẩu cá tra đáp ứng đầy đủ các quy định của cả Việt Nam và Hoa Kỳ.

Trung tâm Chất lượng Nông Lâm Thủy sản vùng 4, 6 sẽ thực hiện thẩm định, cấp chứng thư cho các lô hàng cá tra xuất khẩu của các nhà máy trên đi thị trường Hoa Kỳ theo đúng thông báo của FSIS.

Danh sách 6 nhà máy mới được công nhận chế biến, xuất khẩu cá tra sang Hoa Kỳ

Số thứ tự	EstForgnNBR	Establishment Name
1	DL 816	Seafood United Corporation (Seafood United Corp)
2	DL 408	Atlantic Seafood Freezing Factory N.V
3	DL 888	Basa Mekong Factory (BASA MEKONG)
4	DL 916	High Grade Pangasius Product Exporting & Processing Factory
5	DL 943	CO May Import Export Company Limited – CO May 2 Seafood Processing Export Factory
6	TS 894	CK Frozen Foods Viet Nam Company Limited

FSVPS BỔ SUNG DOANH NGHIỆP VÀO DANH SÁCH ĐƯỢC PHÉP XUẤT KHẨU VÀO LIÊN MINH KINH TẾ Á – ÂU

Ngày 09/5/2022, Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản (NAFIQAD), Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, đã có công văn 580/QLCL-CL1 về việc Cơ quan Kiểm dịch động thực vật Liên bang Nga (FSVPS) bổ sung doanh nghiệp vào danh sách được phép xuất khẩu vào Liên minh kinh tế Á – Âu.

Theo đó, FSVPS đã có văn bản số ΦC-KC-7/12346 thông báo bổ sung Công ty TNHH Hùng Cá (DL 126) và Xí nghiệp 3 - Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn (DL 500) vào danh sách các doanh nghiệp được phép xuất khẩu vào thị trường Liên minh Kinh tế Á –Âu kể từ ngày 4/5/2022.

Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản thông báo và đề nghị các công ty này:

- Chủ động nghiên cứu và thực hiện các quy định về đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm trong quá trình chế biến và xuất khẩu thủy sản vào thị trường Liên minh Kinh tế Á Âu nói chung và Liên bang Nga nói riêng, cụ thể: TR 040/2016 Quy định kỹ thuật của Liên minh Kinh tế Á-Âu về An toàn thủy sản và các sản phẩm thủy sản, TR CU 021/2011 Quy định kỹ thuật của Liên minh Hải quan về An toàn thực phẩm, TR CU 022/2011 Quy định kỹ thuật của Liên minh Hải quan về ghi nhãn sản phẩm thực phẩm, TR CU 005/2011 Quy định kỹ thuật của Liên minh Hải quan về

an toàn bao bì, TR CU 029/2012 Quy định kỹ thuật của Liên minh Hải quan về yêu cầu an toàn đối với phụ gia thực phẩm, hương liệu và chất hỗ trợ chế biến.

- Phối hợp chặt chẽ với nhà nhập khẩu để tránh phát sinh vướng mắc (hợp đồng xuất khẩu, nhà nhập khẩu đã được FSVPS công nhận,...) khi xuất khẩu thủy sản vào Liên minh Kinh tế Á-Âu.

CÔNG BỐ DANH SÁCH CẢNG CÁ CHỈ ĐỊNH CÓ ĐỦ HỆ THỐNG XÁC NHẬN NGUỒN GỐC THỦY SẢN TỪ KHAI THÁC

Ngày 13/5/2022, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn đã ban hành quyết định 1725/QĐ-BNN-TCTS về việc công bố Danh sách cảng cá chỉ định có đủ hệ thống xác nhận nguồn gốc thủy sản từ khai thác và Danh sách cảng cá cho tàu cá hoạt động từ vùng khơi trở ra cập cảng.

Theo đó, danh sách cảng cá lần 2/2022 gồm 02 cơ sở của Cảng cá Công ty cổ phần Dịch vụ hậu cần thủy sản tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Cơ sở 1: Cảng cá Incomap - 335 C3 Trần phú, Phường 5, TP.Vũng Tàu

- Cơ sở 2: Cảng cá Bến Đá - 199 Bạch Đằng, Phường 5, TP.Vũng Tàu

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 13/5/2022.

Lưu ý:

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.